



Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam

Kết quả điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam năm 2016 tại 12 tỉnh,



UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER

Tổng quan và giới thiệu chung

GS. Finn Tarp

Trường Đại học Copenhagen

Giám đốc Viện Nghiên cứu Kinh tế phát triển thế giới của Trường Đại học Liên hợp quốc
(UNU-WIDER)

Bối cảnh

- Tiếp nối những thành công của công cuộc Đổi Mới, Việt Nam đã gặt hái được rất nhiều thành tựu về phát triển kinh tế
- Tốc độ phát triển của Việt Nam nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng trung bình các nước có thu nhập trung bình hoặc thấp
- Tiếp tục phát triển thành công không phải là điều đương nhiên
- Các nhà hoạch định chính sách và người dân cần phải thích ứng kịp thời với những hoàn cảnh thay đổi
- VARHS đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp bằng chứng chặt chẽ, có tính hệ thống và chất lượng cao cho quá trình phát triển đó

Tại sao cần điều tra thu thập dữ liệu?

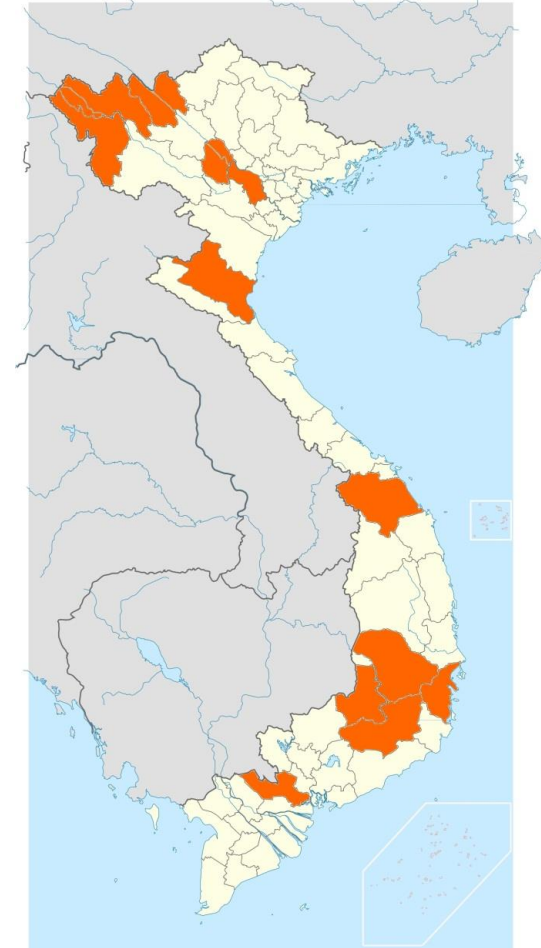
- Việc tiến hành điều tra lặp trên cùng một mẫu điều tra qua thời gian là một công việc vô cùng khó khăn và tốn rất nhiều thời gian,
 - Vậy: Tại sao lại cần phải đầu tư vào bộ dữ liệu bảng?
- Chúng tôi muốn tìm hiểu về sự thay đổi của phúc lợi hộ gia đình theo thời gian và các yếu tố quyết định đến sự thay đổi đó.
- Tăng trưởng kinh tế vĩ mô đồng nghĩa với sự tăng lên của giá trị phúc lợi trung bình
- Nhưng: giá trị trung bình chứa đựng rất nhiều sự khác biệt
- , , , sự khác biệt này tiết lộ những vấn đề của thực tiễn và chỉ cho chúng ta cách thức giải quyết các vấn đề đó

Dự án VARHS

- VARHS là cuộc điều tra bảng dữ liệu độc đáo cho phép nghiên cứu các vấn đề như:
 - Một số nhóm, vùng đang bị bỏ lại phía sau
 - Các hộ gia đình không được hưởng lợi đồng đều từ sự phát triển chung của nền kinh tế
 - Một số vùng cần thêm các nguồn lực và cần có sự đổi mới về mặt chính sách
- Nó bổ sung và mở rộng hơn so với VHLSS
 - *Bổ sung: điều tra lặp trên cùng các hộ gia đình (bộ dữ liệu bảng độc đáo)*
 - *Mở rộng: hỏi các câu hỏi về đất đai, nông nghiệp, thu nhập, chi tiêu, tài sản, đầu tư, liên kết thị trường, và nhiều hơn nữa...,*

Các tỉnh thuộc VARHS

- *Đồng bằng Sông Hồng*: Hà Tây
- *Đông bắc*: Lào Cai và Phú Thọ
- *Tây bắc*: Lai Châu, Điện Biên
- *Bắc trung bộ*: Nghệ An
- *Nam trung bộ*: Quảng Nam và Khánh Hòa
- *Tây Nguyên*: Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng
- *Đồng bằng sông Cửu Long*: Long An



Mẫu

- Báo cáo này được xây dựng dựa trên số liệu điều tra của 2,669 hộ năm 2016
- VARHS bắt đầu từ năm 2002, nhưng đa số các hộ gia đình ở mẫu hiện tại được lấy từ mẫu điều tra VHLSS năm 2004 thuộc các vùng nông thôn của 12 tỉnh,
- Bên cạnh đó, năm 2012 đã bổ sung thêm 544 hộ mới, lấy từ cuộc tổng điều tra năm 2009 vào mẫu điều tra để đảm bảo tính đại diện của các hộ trẻ
- Để so sánh năm 2016 với năm 2014, chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 2.665 hộ gia đình, sao cho dữ liệu của các hộ này đều có trong 2 năm này

Các chương của Báo cáo

1. Nghèo đói, điều kiện sống và phúc lợi kinh tế
2. Đất đai
3. Sản xuất nông nghiệp và thị trường
4. Hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp
5. Lao động và di cư
6. Tiếp cận tín dụng
7. Rủi ro và cơ chế ứng phó với rủi ro
8. Vốn xã hội và các liên kết chính trị

Chương 1: Nghèo đói, điều kiện sống và phúc lợi kinh tế

Tác giả: Saurabh Singhal và Finn Tarp

Giới thiệu

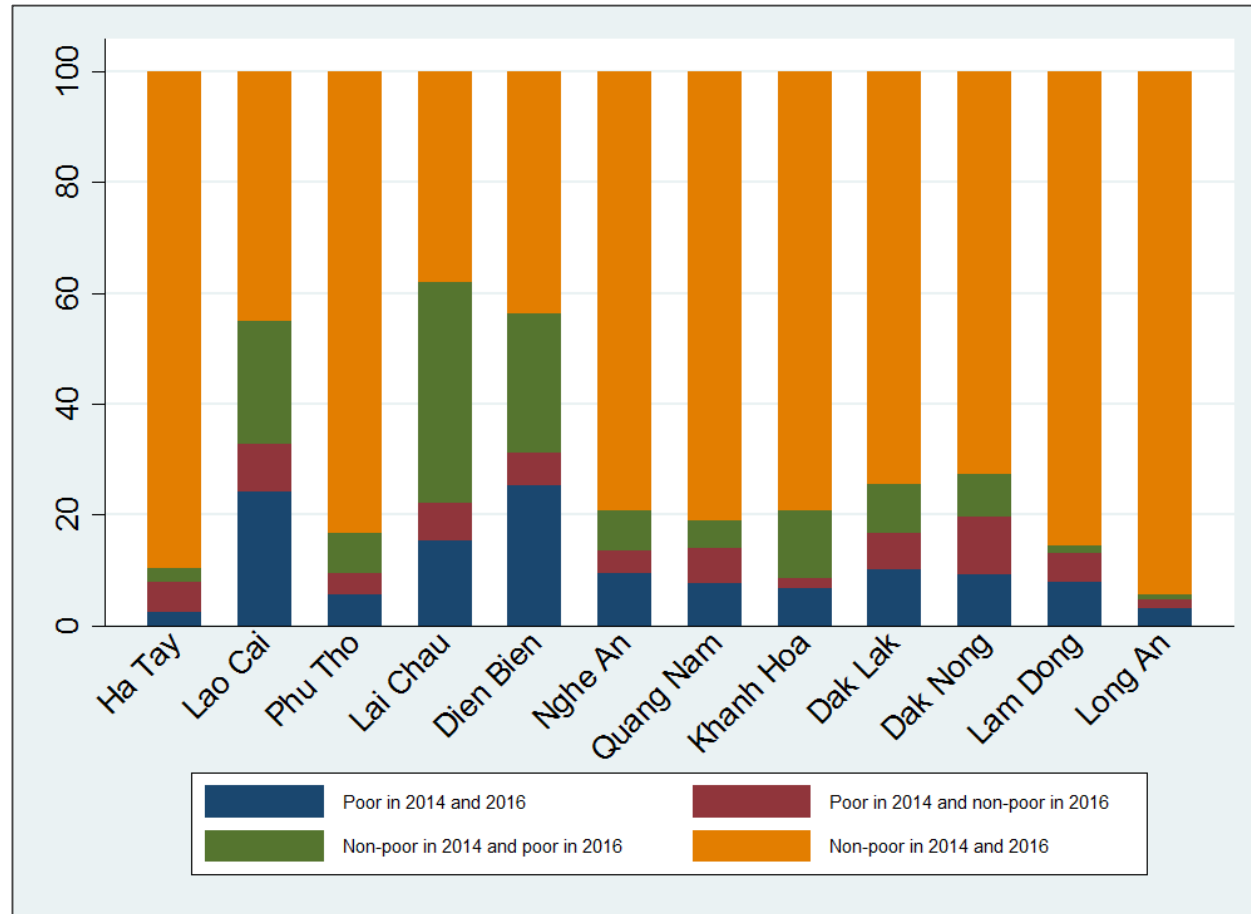
- Việt Nam đang trải qua quá trình chuyển đổi cấu trúc,
- VARHS mong muốn làm sáng tỏ quá trình này và những ảnh hưởng của nó đối với các hộ gia đình nông thôn Việt Nam
- Trong chương này chúng tôi sử dụng dữ liệu VARHS 2016 để đánh giá xu hướng nghèo đói, phúc lợi và các điều kiện sống

Một số chỉ số thống kê tổng hợp

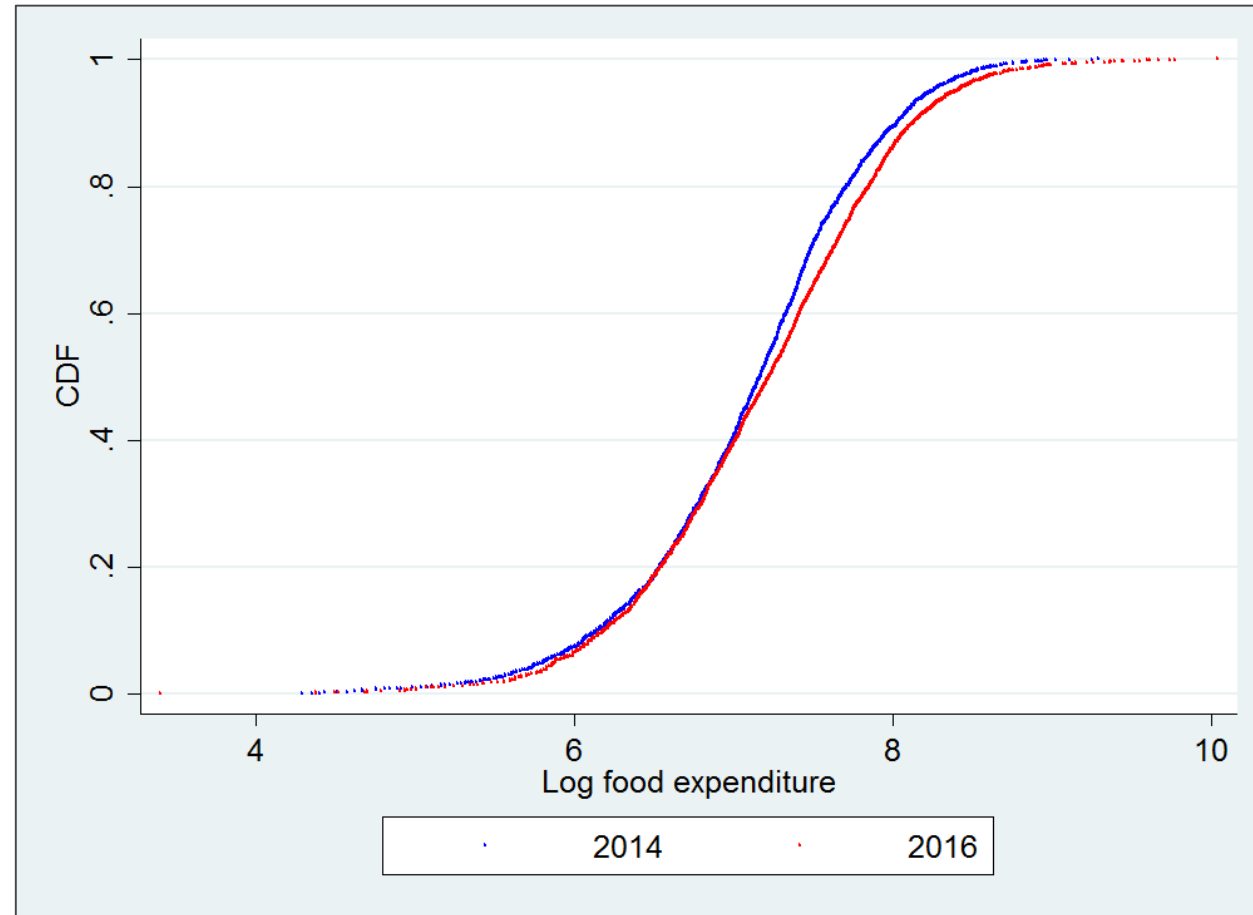
	Số hộ điều tra	Tỷ lệ % hộ điều tra	Tỷ lệ % hộ có nam giới làm chủ hộ	Tuổi của chủ hộ	Tỷ lệ % hộ có chủ hộ là dân tộc Kinh	Quy mô của hộ	Tỷ lệ % các hộ nghèo theo phân loại của các cơ quan chuyên trách
Tỉnh							
Hà Tây	578	21,7	76,1	54,7	99	3,9	4,9
Lào Cai	104	3,9	89,4	49,8	25	4,6	46,1
Phú Thọ	380	14,2	75,3	55,8	81	3,7	12,8
Lai Châu	132	4,9	90,1	48,4	13,6	5	55,3
Điện Biên	123	4,6	87,8	51	9,8	5,4	50,4
Nghệ An	224	8,4	78,6	55,5	87,5	3,9	16,5
Quảng Nam	329	12,3	70,8	57,6	96,7	3,8	12,6
Khánh Hòa	107	4	66,4	54,3	86	4	18,9
Đắc Lắc	159	6	80,5	50,6	68,5	4,3	19,1
Đắc Nông	133	5	75,9	48	73,7	4,3	16,5
Lâm Đồng	76	2,8	81,6	49,5	59,2	4,5	9,2
Long An	324	12,1	69,4	57,2	98,5	4	4
Tổng 2016	2.669	100	76,5	54,2	79,2	4,1	16,2
Tổng dữ liệu bảng 2014	2.665		77,4	52,6	79,5	4,2	12,9
Tổng dữ liệu bảng 2016	2.665		76,5	54,2	79,2	4,1	16,2



Sự biến động nghèo đói theo tỉnh



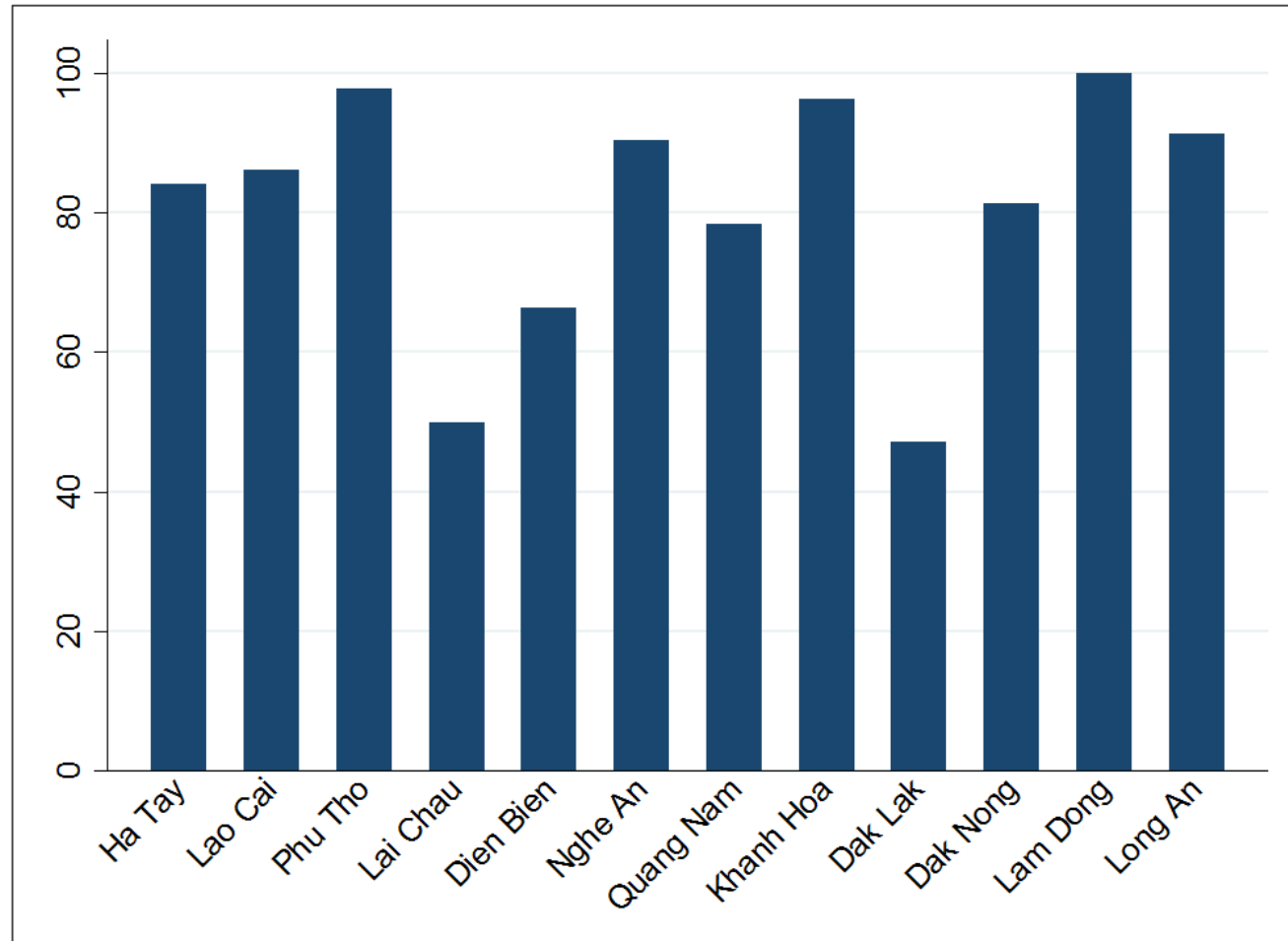
Phân phối tiêu dùng thực phẩm



Giáo dục

- Các hộ gia đình có chủ hộ không được đi học
 - Chiếm 6,7 % trên tổng mẫu điều tra
 - Chiếm tỷ lệ cao hơn Điện Biên và Lào Cai (~25%) và thấp ở Hà Tây (vào khoảng 2,4%)
 - Cao hơn đối với phụ nữ và dân tộc thiểu số
- Có sự tăng nhẹ về việc hoàn thành các chương trình đào tạo chính quy từ năm 2014 đến năm 2016 – có thể là do sự thay đổi về yếu tố chủ hộ
- Chủ hộ không tham gia đào tạo hoặc giáo dục chuyên nghiệp
 - 77% trên tổng mẫu điều tra
 - Chỉ có 13% tham gia những khóa đào tạo ngắn hạn
- Liệu các hộ gia đình có hài lòng với việc học hành của con em mình?

Giáo dục trẻ em – đầy đủ?



Sức khỏe

	Tỷ lệ % hộ có ít nhất 1 người bị bệnh tật ở 2 tuần trước đó	Số ngày nghỉ làm do bệnh tật trong vòng 12 tháng trước đó/ đầu người	Tỷ lệ % được chăm sóc sức khỏe đầy đủ
Hà Tây	30,6	11,5	67,8
Lào Cai	11,5	4,2	76,1
Phú Thọ	42,6	15,1	75,3
Lai Châu	9,8	4,5	37,9
Điện Biên	33,3	10,1	49,6
Nghệ An	39,3	13,1	80,9
Quảng Nam	27,7	9,5	61,8
Khánh Hòa	17,8	7,2	97,2
Đắc Lắc	18,2	8,8	32,9
Đắc Nông	20,3	3,7	71,5
Lâm Đồng	31,6	8,7	98,7
Long An	37,3	16,4	86
Nữ giới	40,8	16,3	72,9
Nam giới	26,8	9,3	68,7
DTTS	23,6	7,1	55,3
Kinh	31,8	12	73,4
Tổng bảng dữ liệu 2014	25,6***	10,4	NA
Tổng bảng dữ liệu 2016	30,1***	11,0	NA

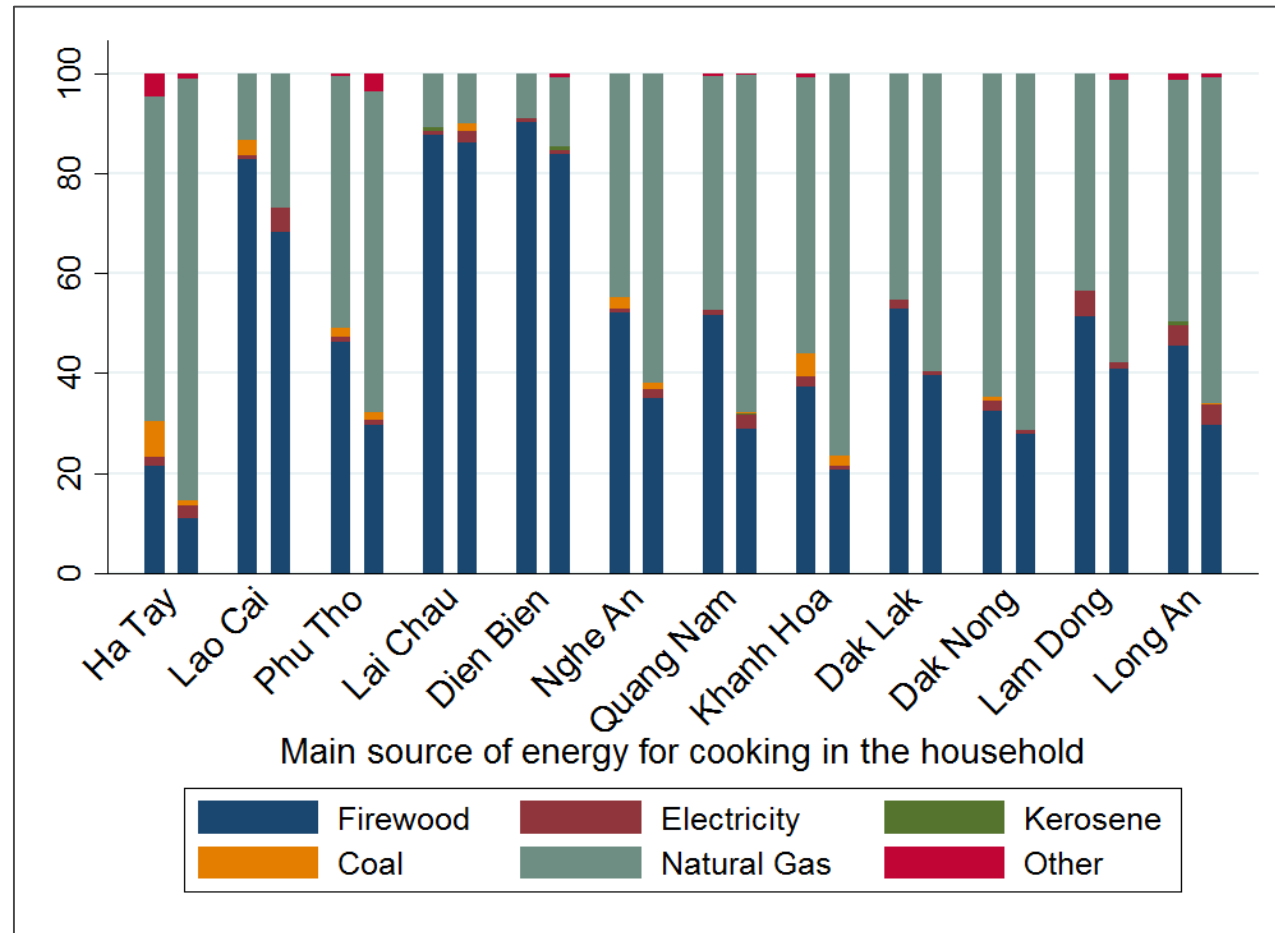


Tiếp cận dịch vụ

	Tỷ lệ % có công trình phụ tốt	Tỷ lệ % có nước sạch	Tỷ lệ % xử lý rác thải tốt
Tổng 2016	82,9	85,2	49,0
Hà Tây	98,3	81,1	90,8
Lào Cai	65,4	51,9	40,4
Phú Thọ	93,4	93,2	37,4
Lai Châu	34,1	56,8	7,6
Điện Biên	55,3	52,0	4,9
Nghệ An	84,4	84,4	52,7
Quảng Nam	94,2	95,4	84,2
Khánh Hòa	83,2	99,1	35,5
Đắc Lắc	87,4	98,7	23,3
Đắc Nông	82,7	99,2	31,6
Lâm Đồng	76,3	94,7	14,5
Long An	65,7	89,2	18,8
Nữ giới	83,4	90,1	53,3
Nam giới	82,7	83,7	47,7
DTTS	54,7	62,8	11,7
Kinh	90,3	91,1	58,9
Tổng bảng dữ liệu 2014	80,9*	85,7	46,4*
Tổng bảng dữ liệu 2016	82,9*	85,2	49,0*



Nguồn năng lượng- nấu ăn



Kết luận

- Các bằng chứng phối hợp giữa nghèo đói và phúc lợi:
 - Tỷ lệ nghèo đói chính thức tăng, nhưng điều này có thể là do sự thay đổi trong cách phân loại
 - Có sự biến động mạnh về sức khỏe và kết quả học tập giữa các vùng (Lai Châu và Điện Biên tiếp tục tụt hậu)
 - Vẫn tồn tại khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm dân tộc khác nhau
 - Có một số cải thiện về điều kiện sống: Chất lượng nhà vệ sinh được nâng lên, việc thu gom rác thải cũng được cải thiện và chuyển từ việc dung củi sang dùng ga để nấu ăn giai đoạn từ 2014-2016,

Chương 2: Đất đai

Các tác giả: Thomas Markussen và Helge Zille

Giới thiệu

- Có rất nhiều quy định và hạn chế trong vấn đề sử dụng đất, một phần là do những lo ngại về an ninh lương thực
- Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“Sổ đỏ”)
- Trong những năm gần đây đã có một vài nỗ lực trong việc tăng cường đảm bảo quyền sử dụng đất và khuyến khích đầu tư
- Trong Chương này: Phân bổ đất đai, chủ sở hữu, chuyển nhượng đất đai, và sử dụng đất, đầu tư

Vấn đề về phân bổ và phân mảnh đất đai

	Tỷ lệ % mất đất	Tổng lượng đất nông nghiệp (Km ²), giá trị trung bình	Số thửa đất bình quân hộ, giá trị trung bình	Số thửa đất bình quân hộ, giá trị lớn nhất	Diện tích thửa đất(Km ²), giá trị trung bình
Tổng 2016	10,7	3.144	4,2	18	618
Hà Tây	7,3	1.462	3,7	16	360
Lào Cai	3,9	6.220	4,3	13	1.000
Phú Thọ	10,4	2.160	5,5	18	348
Lai Châu	8,4	6.190	4,2	13	1.400
Điện Biên	4,1	9.275	5,7	15	1.000
Nghệ An	12,6	3.213	4,1	13	650
Quảng Nam	10,1	2.400	3,9	14	517
Khánh Hòa	32,7	4.325	2,7	9	1.400
Đắc Lắc	6,3	9.930	3,2	11	2.500
Đắc Nông	8,3	1.794	2,8	8	4.500
Lâm Đồng	4,0	9.300	2,9	9	3.000
Long An	19,4	5.700	2,7	14	2.500
Nữ giới	18,5	2.092	3,4	16	500
Nam giới	8,3	3.521	4,1	18	688
Nghèo nhất	9,6	3.770	3,8	18	728
Nghèo thứ hai	12,3	3.437	3,7	12	770
Trung bình	8,5	3.200	3,9	16	576
Giàu thứ hai	11,5	2.700	4,1	16	551
Giàu nhất	11,6	2.800	4,2	17	550
Tổng 2014	9,2	3.330	3,9	25	576



Tình trạng thu hồi đất

Các thửa đất thu hồi theo nguồn(%)	Nhà nước	Thừa kế	Mua	Giải tỏa và lấn chiếm	Trao đổi	Thu hồi được
Tổng 2016	57,9	16,8	9,2	13,9	1,6	0,3
Hà Tây	89,4	5,7	2,6	1,0	0,9	0,4
Lào Cai	33,6	38,9	6,4	20,9	0,2	0,0
Phú Thọ	82,8	9,9	2,9	2,8	1,0	0,2
Lai Châu	19,8	16,7	1,2	60,7	0,0	1,6
Điện Biên	27,7	11,8	2,5	57,9	0,0	0,0
Nghệ An	60,9	18,9	3,3	5,0	11,9	0,0
Quảng Nam	81,3	12,3	2,1	3,7	0,1	0,5
Khánh Hòa	34,4	27,9	18,6	18,6	0,0	0,5
Đắc Lắc	11,4	16,5	42,0	27,5	0,4	0,2
Đắc Nông	6,7	14,5	47,0	31,0	0,9	0,0
Lâm Đồng	6,5	24,5	33,3	35,2	0,0	0,5
Long An	8,4	62,6	27,5	0,9	0,3	0,3
Nữ giới	65,1	17,0	9,1	7,8	1,0	0,0
Nam giới	56,3	16,8	9,2	15,3	1,7	0,4
Nghèo nhất	49,6	19,5	4,8	22,9	2,3	0,7
Nghèo thứ hai	53,2	17,8	9,2	18,5	1,0	0,2
Trung bình	57,0	19,2	9,2	12,4	1,7	0,2
Giàu thứ hai	65,5	13,2	10,5	8,7	1,5	0,2
Giàu nhất	63,6	14,6	12,1	7,9	1,3	0,3
Tổng 2014	42,9	14,8	7,5	11,3	0,3	0,3



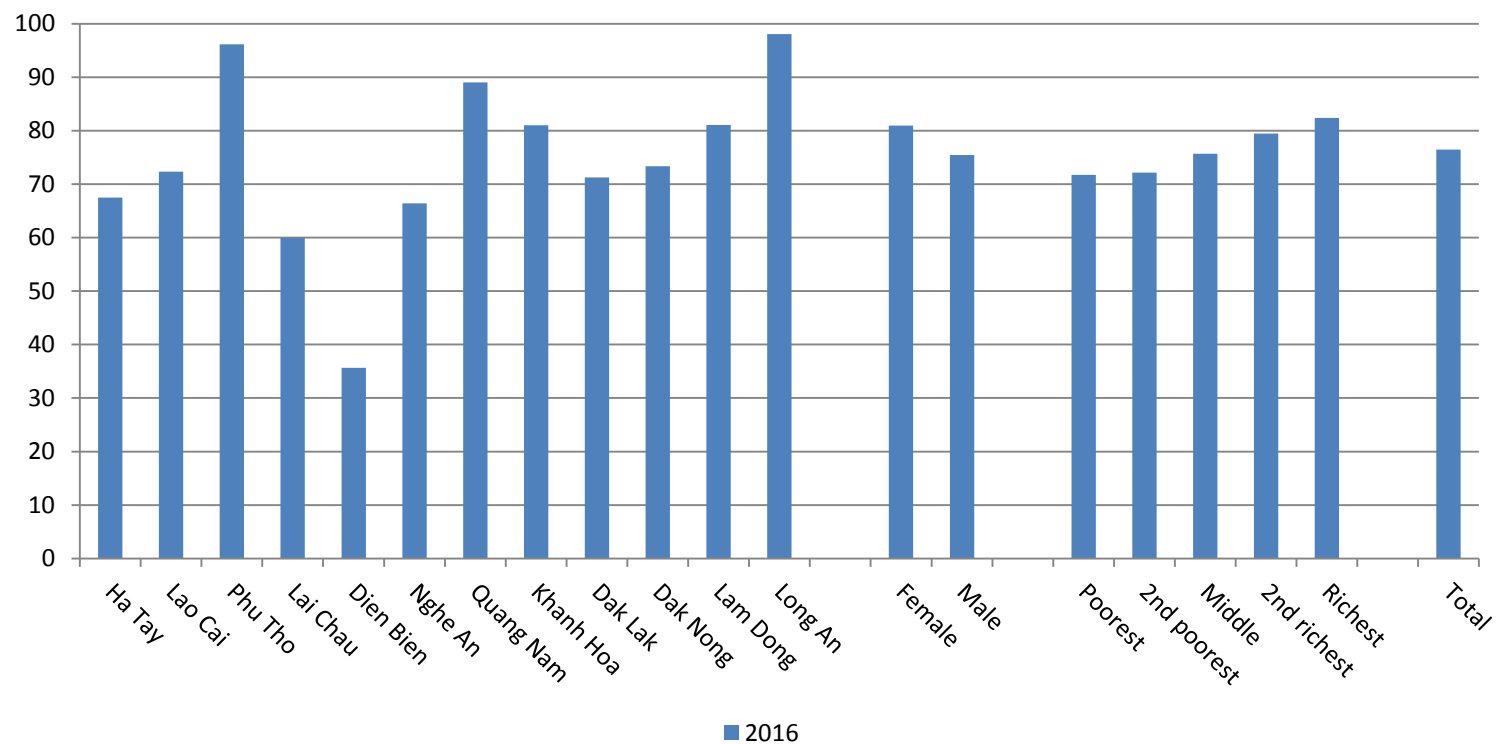
Thu hồi đất II

Nguồn thu hồi đất gần đây (3 năm trở lại đây)

Nguồn thu hồi đất	Tổng		Bắc		Nam	
	Tổng	%	Tổng	%	Tổng	%
Tổng	501	100	447	100	54	100
Nhà nước/Cấp xã	316	62,9	313	69,9	3	5,6
Thừa kế	25	5,0	16	3,6	9	16,7
Thị trường mua bán	52	10,4	15	3,3	37	68,5
Giải tỏa và lấn chiếm	20	4,0	15	3,3	5	9,3
Trao đổi	88	17,5	88	19,6	0	0,0

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tỷ lệ % thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
LURC



Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tiếp)

Cơ cấu tên trong LURC (%)

	Chỉ có chủ hộ	Chỉ có chồng/vợ	Cả chủ hộ và vợ/chồng	khác
Tổng 2016	62,1	7,7	20,7	9,6
Chủ hộ				
Nữ	54,6	22,6	6,2	16,5
Nam	64,0	3,8	24,4	7,8
Nhóm tiêu dùng thực phẩm				
Ít nhất	59,6	9,3	22,1	9,0
Ít thứ hai	59,6	8,2	20,8	11,4
Trung bình	60,5	7,4	20,5	11,6
Nhiều thứ hai	69,3	4,9	16,8	8,9
Nhiều nhất	60,6	8,8	23,2	7,4
Total 2014	76,0	5,1	8,5	10,5

Những hạn chế trong việc sử dụng đất

	Những hạn chế chính thức trong việc lựa chọn cây trồng	Xây dựng các công trình kiên cố (không được phép)	Chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp (không được phép)
Tổng 2016	30,8	18,9	19
Hà Tây	39,0	7,4	7,6
Lào Cai	4,8	5,1	4,3
Phú Thọ	49,7	13,8	14,4
Lai Châu	4,6	22,9	20,9
Điện Biên	14,9	20,1	13,7
Nghệ An	55,8	17,9	17,9
Quảng Nam	29,6	16,1	15,7
Khánh Hòa	19,4	39,7	66,4
Đắc Lắc	6,5	38,3	35,0
Đắc Nông	9,3	28,5	28,0
Lâm Đồng	0,0	64,1	69,2
Long An	35,9	28,3	28,1
Nghèo nhất	26,1	18,8	18,8
Nghèo thứ hai	25,0	22,1	22,0
Trung bình	28,3	19,4	19,3
Giàu thứ hai	35,8	15,1	15,4
Giàu nhất	37,6	19,6	20,1
LURC	24,6	18,5	17,4
không LURC	32,4	19,4	19,8
Tổng 2014	44,3	29,4	19,2



Đầu tư

Tỷ lệ % những thửa đất có hệ thống thủy lợi

Tỷ lệ % các thửa đất với cây và bụi rậm

	Tỷ lệ % những thửa đất có hệ thống thủy lợi			Tỷ lệ % các thửa đất với cây và bụi rậm		
	Tất cả	Không có LURC	Có LURC	Tất cả	Không có LURC	Có LURC
Tổng 2016	81,4	75,8	83,4	18,2	18,0	18,3
Hà Tây	93,2	94,2	92,5	6,2	9,0	4,4
Lào Cai	63,4	56,4	66,2	12,3	16,1	11,0
Phú Thọ	90,6	98,4	90,2	8,0	9,0	8,0
Lai Châu	77,9	65,2	86,4	0,8	1,0	0,7
Điện Biên	50,2	48,4	53,2	6,4	5,9	7,3
Nghệ An	79,1	78,5	79,5	26,3	27,0	25,8
Quảng Nam	75,6	74,8	75,9	13,5	16,2	13,2
Khánh Hòa	56,8	45,8	59,1	35,0	44,4	32,8
Đắc Lắc	90,4	84,5	93,1	57,0	54,2	58,2
Đắc Nông	87,5	87,1	87,7	70,2	62,4	72,9
Lâm Đồng	73,1	83,3	70,3	76,1	81,0	74,8
Long An	84,9	100,0	84,7	21,4	0,0	21,6
Nữ giới	82,1	80,7	82,5	17,4	24,9	14,9
Nam giới	81,2	74,9	83,5	18,4	16,8	19,0
Nghèo nhất	73,0	67,1	75,7	14,8	13,0	15,6
Nghèo thứ hai	79,7	71,7	83,5	19,9	22,0	18,9
Trung bình	84,7	80,5	86,3	18,1	17,2	18,5
Giàu thứ hai	84,9	84,1	85,3	19,6	18,6	19,9
Giàu nhất	83,1	78,1	84,2	18,5	20,1	18,1
Tổng 2014	75,6	65,6	79,0	17,7	15,7	18,4



UNITED NATIONS
UNIVERSITY



UNU-WIDER

Các hình thức mất đất

	Tỷ lệ % số hộ bị mất đất	Các phương thức tách thửa đất					
		Trao đổi	Bán	Cho/tặng	Thu hồi	Bỏ hoang	khác
Tổng 2016	10,1	19,7	17,5	32,7	18,2	4,7	7,3
Hà Tây	9,1	33,2	0,0	28,2	20,5	3,0	15,1
Lào Cai	6,8	26,2	14,3	35,7	21,4	0,0	2,4
Phú Thọ	10,1	9,4	9,0	47,1	26,6	5,4	2,5
Lai Châu	3,1	0,0	0,0	36,7	43,3	0,0	20,0
Điện Biên	8,1	0,0	60,5	17,3	0,0	22,2	0,0
Nghệ An	24,3	44,3	4,3	22,3	18,0	6,5	4,6
Quảng Nam	4,6	0,0	3,6	54,2	34,9	3,6	3,6
Khánh Hòa	8,4	10,0	6,7	53,3	16,7	0,0	13,3
Đắk Lắk	17,6	0,0	43,7	45,2	4,0	3,2	4,0
Đắk Nông	14,3	0,0	63,9	19,3	16,9	0,0	0,0
Lâm Đồng	10,7	0,0	39,4	30,3	0,0	0,0	30,3
Long An	7,2	4,3	65,2	18,8	0,0	0,0	11,6
Nữ giới	8,1	5,0	18,3	48,1	13,7	1,7	13,3
Nam giới	10,7	22,4	17,3	29,7	19,1	5,3	6,1
Nghèo nhất	9,6	17,0	8,0	33,0	18,2	11,7	12,1
Nghèo thứ hai	10,4	18,8	18,2	34,8	16,9	3,5	7,7
Trung bình	11,3	20,0	21,5	34,4	9,1	4,4	10,6
Giàu thứ hai	10,0	17,3	19,8	30,9	23,0	5,0	4,0
Giàu nhất	9,1	24,4	18,4	30,0	25,0	0,0	2,2
Tổng 2014	17,7	48,1	9,3	20,4	14,8	3,5	3,9



Kết luận

- Có sự khác biệt rõ ràng giữa miền Bắc và miền Nam
- Sự mất đất không có mối tương quan với đói nghèo
- Việc đứng tên đối với thửa đất có tác động tích cực đến việc đầu tư và lựa chọn loại cây trồng
- Việc có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã làm giảm những bất lợi của phụ nữ

Chương 3: Sản xuất nông nghiệp và thị trường

Tác giả: Luciano Ayala-Cantu

Sự tham gia vào hoạt động nông nghiệp

	Cây trồng			Chăn nuôi/thủy sản		
	2014	2016	Khác biệt	2014	2016	Khác biệt
Tổng	81,9	76,1	-5,8	61,6	55,8	-5,7
Hà Tây	76,3	68,2	-8,0	45,6	40,3	-5,2
Lào Cai	92,3	88,4	-3,8	91,3	88,5	-2,9
Phú Thọ	83,7	76,8	-6,8	76,8	71,8	-5,0
Lai Châu	90,8	90,1	-0,8	92,4	90,8	-1,5
Điện Biên	95,1	93,5	-1,6	93,5	95,1	1,6
Nghệ An	78,5	79,4	0,9	81,2	76,2	-4,9
Quảng Nam	77,5	72,6	-4,9	55,9	45,6	-10,3
Khánh Hòa	58,9	54,2	-4,7	36,4	29,9	-6,5
Đắc Lắc	91,2	88,0	-3,1	62,9	43,4	-19,5
Đắc Nông	91,0	90,2	-0,8	62,4	55,6	-6,8
Lâm Đồng	94,7	92,1	-2,6	32,9	46,1	13,2
Long An	80,9	66,0	-14,8	44,1	38,3	-5,9
Nữ giới	72,6	64,0	-8,6	51,4	41,8	-9,6
Nam giới	84,6	79,8	-4,8	64,5	60,1	-4,4
Thấp nhất	80,8	75,4	-5,4	63,9	60,3	-3,6
Trung bình	86,5	78,8	-7,6	67,4	53,7	-13,6
Cao nhất	76,0	68,4	-7,6	51,7	48,7	-3,0

Loại cây trồng, vật nuôi

	Cây trồng					Vật nuôi			
	Gạo	Ngô	Rau củ	Hoa quả	Cà phê	Bò	Trâu	Lợn	Gia cầm
Tổng	58,3	8,2	3,0	4,0	5,9	26,1	24,6	49,6	77,1
Hà Tây	77,8	3,3	3,0	3,2	0,0	19,8	1,3	47,8	73,7
Lào Cai	44,1	24,4	2,5	1,0	0,0	4,3	54,3	72,8	95,7
Phú Thọ	70,0	8,2	3,2	2,0	0,0	24,9	22,3	56,0	76,9
Lai Châu	75,3	17,2	3,0	0,2	0,0	4,2	78,2	96,6	63,9
Điện Biên	49,4	20,7	0,6	2,0	1,1	23,9	62,4	85,5	98,3
Nghệ An	56,7	10,4	9,4	4,6	0,3	37,1	29,4	26,5	88,8
Quảng Nam	59,3	1,8	1,2	4,2	0,0	46,7	20,7	45,3	62,0
Khánh Hòa	39,5	6,1	6,8	19,7	1,4	21,9	0,0	25,0	78,1
Đắc Lắc	29,0	7,7	0,7	0,9	39,5	33,3	1,4	33,3	72,5
Đắc Nông	18,4	4,6	0,0	3,1	49,7	20,3	2,7	23,0	83,8
Lâm Đồng	9,4	2,5	5,0	4,0	53,0	31,4	5,7	5,7	77,1
Long An	54,5	0,0	2,7	16,8	0,2	38,7	0,0	23,4	62,9
Nữ giới	59,7	5,9	3,8	5,8	4,6	24,1	11,9	38,3	77,0
Nam giới	58,1	8,7	2,8	3,7	6,1	26,5	27,3	52,0	77,1
Thấp nhất	59,3	10,3	3,8	3,6	2,7	29,0	34,0	52,0	79,4
Trung bình	62,0	8,1	2,7	3,2	4,9	28,2	24,0	49,5	76,0
Cao nhất	48,8	5,2	2,8	7,2	10,6	20,8	9,7	49,0	77,2
N	7.758	7.758	7.758	7.758	7.758	1.487	1.487	1.487	1.487



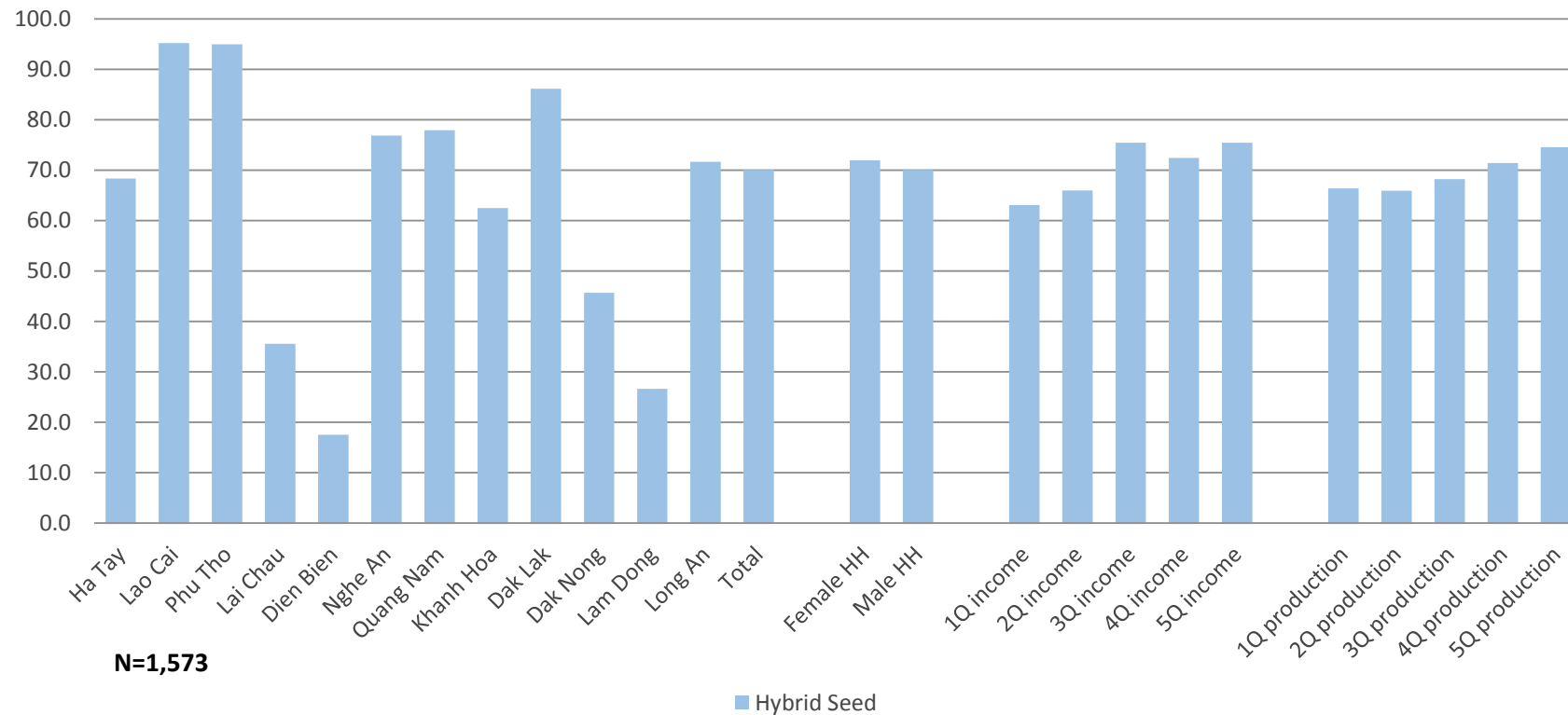
Năng suất trung bình của ngô và lúa

	Lúa			Ngô		
	2014	2016	Sự khác biệt	2014	2016	Sự khác biệt
Tổng	3.902	3.923	21,0	1.419	1.429	10,5
Hà Tây	1.391	1.539	147,4	1.022	719	-302,3
Lào Cai	1.842	2.382	540,4	1.401	1.526	125,0
Phú Thọ	1.176	1.217	40,7	624	641	17,7
Lai Châu	2.647	2.375	-271,6	740	1.348	607,9
Điện Biên	2.221	2.191	-29,8	1.548	1.628	80,0
Nghệ An	1.751	1.713	-38,3	451	751	299,9
Quảng Nam	2.009	1.955	-54,1	590	618	27,2
Khánh Hòa	2.753	1.585	-1.167,6	3.286	6.567	3.281,8
Đắc Lắc	5.170	4.097	-1.072,5	3.068	3.610	541,8
Đắc Nông	2.541	1.891	-650,1	8.516	3.318	-5.197,9
Lâm Đồng	2.215	2.340	125,4	1.289	1.610	320,7
Long An	21.901	24.862	2.961,4	-	-	-
Nữ giới	2.938	3.656	718,0	959	1.082	123,4
Nam giới	4.118	3.983	-135,2	1.487	1.478	-8,1
Thấp nhất	1.564	1.940	375,4	1.083	1.050	-32,6
Trung bình	2.145	3.933	1.787,8	1.222	2.209	987,2
Cao nhất	10.429	8.156	-2.273,2	2.000	1.468	-532,5
	4.505	3.908		4.505	3.908	



Việc sử dụng giống lúa lai

Hình 1,3: sử dụng giống lúa lai



Tiếp cận thị trường lúa giống

	Không mua	Hợp tác xã	Công ty	Chợ địa phương	Thương lái	Khác	Khoảng cách (Kms)
Total	13,4	31,6	21,0	19,9	13,3	0,8	1,7
Hà Tây	1,7	52,2	21,9	16,7	6,9	0,6	4,4
Lào Cai	4,8	15,7	1,2	78,3	0,0	0,0	95,8
Phú Thọ	3,5	50,2	27,4	6,6	12,0	0,4	5,4
Lai Châu	5,1	64,4	2,5	26,3	1,7	0,0	3,5
Điện Biên	90,4	4,4	0,9	1,8	2,6	0,0	7,3
Nghệ An	6,1	46,9	32,7	6,8	4,8	2,7	2,8
Quảng Nam	7,4	1,5	19,1	30,4	40,2	1,5	8,7
Khánh Hòa	28,1	0,0	3,1	62,5	6,3	0,0	1,6
Đắc Lắc	26,2	12,3	3,1	38,5	20,0	0,0	2,7
Đắc Nông	31,4	2,9	34,3	31,4	0,0	0,0	2,8
Lâm Đồng	73,3	0,0	0,0	20,0	6,7	0,0	1,1
Long An	7,8	2,8	51,8	5,0	30,5	2,1	5,1
Nữ	9,1	29,8	24,2	19,6	15,8	1,4	9,1
Nam	14,4	32,0	20,3	20,0	12,7	0,7	10,4
Nhóm thu nhập							
Thấp nhất	21,8	27,1	17,5	20,6	11,4	1,5	6,6
Cao nhất	7,8	30,6	26,7	16,4	17,7	0,9	3,2
Nhóm sản xuất							
Thấp nhất	16,0	31,3	10,3	22,1	18,3	1,9	19
Cao nhất	8,6	44,2	16,9	16,1	13,5	0,7	4,9
N	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.362



Thương mại hóa

- Năm 2016, trung bình các hộ bán hoặc trao đổi khoảng 30% tổng sản lượng lúa của họ
- Việc thương mại hóa lúa gạo ở các tỉnh phía Nam diễn ra mạnh hơn
- 60% số lợn và 20% số gia cầm được mua bán hoặc trao đổi
- Việc thương mại hóa lợn tăng đáng kể từ năm 2014, đặc biệt là ở các hộ có mức thu nhập cao nhất
- Ngược lại, đã có sự sụt giảm lớn trong thương mại hóa gia cầm so với năm 2014 ở hầu hết các hộ gia đình, ngoại trừ các hộ thuộc tỉnh Quảng Nam

Kết luận

- Tỷ lệ các hộ tham gia vào hoạt động nông nghiệp năm 2016 giảm so với năm 2014
- Hơn 58% tổng số thửa đất được dùng để canh tác lúa gạo và trung bình các hộ gia đình bán khoảng 30 % sản lượng gạo mà họ sản xuất được
- Năm 2016, trung bình các hộ bán khoảng 60% sản lượng lợn và 20% sản lượng gia cầm mà họ nuôi được
- Chăn nuôi lợn có sự tăng mạnh, ngược lại chăn nuôi gia cầm để bán có sự suy giảm so với năm 2014
- Các tỉnh phía Bắc nhìn chung ít giao dịch thương mại hơn các tỉnh phía Nam
- Tài nguyên chung, đặc biệt là rừng, vẫn đóng vai trò rất quan trọng đối với một số hộ, đặc biệt là các hộ nghèo và những hộ thuộc các tỉnh phía Bắc

Tài nguyên chung

% hộ gia đình	Đánh bắt cá			Rừng		
	2014	2016	Thay đổi	2014	2016	Thay đổi
Tổng	7,5	3,9	-3,7	30,0	21,2	-8,7
Hà Tây	2,1	1,9	-0,2	3,8	0,5	-3,3
Lào Cai	1,9	1,9	0,0	80,8	67,3	-13,5
Phú Thọ	1,1	0,3	-0,8	23,2	12,9	-10,3
Lai Châu	19,8	18,3	-1,5	89,3	87,0	-2,3
Điện Biên	17,9	14,6	-3,3	82,9	83,7	0,8
Nghệ An	4,5	4,5	0,0	28,3	20,2	-8,1
Quảng Nam	1,8	0,9	-0,9	51,7	15,5	-36,2
Khánh Hòa	5,6	0,0	-5,6	22,4	19,6	-2,8
Đắc Lắc	3,8	0,6	-3,1	16,4	26,4	10,1
Đắc Nông	5,3	0,8	-4,5	25,6	24,1	-1,5
Lâm Đồng	7,9	2,6	-5,3	26,3	30,3	3,9
Long An	29,0	9,3	-19,8	15,1	4,0	-11,1
Nữ giới	5,3	2,4	-2,9	23,5	15,8	-7,7
Nam giới	8,2	4,3	-3,9	31,9	22,9	-9,0
Thấp nhất	8,1	5,1	-3,0	48,8	36,8	-12,0
Trung bình	6,3	4,1	-2,1	31,4	18,0	-13,4
Cao nhất	8,3	0,9	-7,3	11,1	5,3	-5,8
Số quan sát	2.664	2.664		2.664	2.664	



Chương 4: Kinh doanh hộ cá thể phi nông nghiệp

Tác giả: Carol Newman

Giới thiệu

- Quá trình chuyển đổi cấu trúc ở Việt Nam khiến cho các nguồn thu nhập phi nông nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng
- Sự đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình ra ngoài nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam đã và đang góp phần cải thiện phúc lợi hộ gia đình
- Dù vậy, thành công của các hoạt động kinh doanh thì gắn liền với việc tiếp cận các nguồn lực như là tài chính, giáo dục, thị trường và tất cả đều khác nhau giữa các hộ gia đình
- Chương này trình bày dữ liệu thống kê về tỷ lệ và đặc tính của các hộ kinh doanh cá thể ở nông thôn Việt Nam
- Nghiên cứu các hộ gia đình có sở hữu hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh cá thể
- Những rào cản chính đối với các hoạt động kinh doanh cá thể hộ gia đình cũng được xem xét

A young boy with yellow face paint on his cheeks and nose is focused on writing in a notebook. He is wearing a white school shirt. In the background, other children in school uniforms are visible, some sitting at desks. The setting appears to be a classroom in a school.

Martin Ravallion
Direct interventions
against poverty
in poor places

23 March 2016
Stockholm

Đặc điểm doanh nghiệp hộ gia đình

	n	Có giấy phép	Hoạt động ngay tại nhà	Số lượng lao động	Số lao động làm thuê
Total 2016	813	24,0	56,2	2,0	0,5
Hà Tây	253	25,3	51,8	2,3	0,8
Lào Cai	21	4,8	71,4	1,3	0,0
Phú Thọ	90	32,2	55,6	2,3	0,7
Lai Châu	12	50,0	41,7	1,9	0,0
Điện Biên	76	2,6	94,7	1,4	0,0
Nghệ An	79	8,9	39,2	1,6	0,2
Quảng Nam	87	36,8	55,2	1,9	0,3
Khánh Hòa	32	6,3	34,4	2,1	0,5
Đắc Lắc	23	34,8	60,9	2,6	0,9
Đắc Nông	28	42,9	78,6	1,9	0,4
Lâm Đồng	20	25,0	45,0	2,0	0,4
Long An	91	29,7	53,8	1,5	0,4
Nữ	146	15,8	61,6	1,6	0,2
Nam	667	25,8	55,0	2,0	0,5
Nghèo nhất	83	7,2	85,5	1,3	0,0
Giàu nhất	238	34,0	50,4	2,6	1,1
Kinh	691	27,1	51,4	2,1	0,6
DTTS	122	6,6	83,6	1,4	0,0
Bảng dữ liệu 2014	595	23,7	59,0	2,3	0,7
Bảng dữ liệu 2016	595	29,4	56,3	2,1	0,6

**



UNITED NATIONS
UNIVERSITY



UNU-WIDER

Sự đa dạng hóa các nguồn thu nhập

Tỷ lệ thu nhập từ:	Kinh doanh cá thể	Nông nghiệp	Lương	khác
Tổng 2016	12,3	27,7	39,4	20,7
Tỉnh				
Hà Tây	22,1	14,0	42,8	21,1
Lào Cai	3,7	41,6	42,8	11,9
Phú Thọ	10,0	24,2	38,7	27,1
Lai Châu	3,1	57,9	26,8	12,3
Điện Biên	2,6	57,7	20,8	18,9
Nghệ An	13,9	17,9	34,8	33,5
Quảng Nam	12,3	19,3	47,0	21,5
Khánh Hòa	18,4	11,7	53,6	16,3
Đắc Lắc	6,6	47,7	29,1	16,7
Đắc Nông	5,8	49,0	28,7	16,5
Lâm Đồng	10,5	54,4	22,1	13,0
Long An	10,1	23,7	49,1	17,1
Bảng dữ liệu 2014	12,5	30,1	37,6	19,8
Bảng dữ liệu 2016	12,2	27,7	39,4	20,7
		***	*	

Hoạt động kinh doanh của hộ gia đình

	Đầu tư ban đầu	Tự đầu tư vốn	Tổng doanh thu	Lợi nhuận ròng
Total 2016 (n = 813)	75.223	64,5	289.635	74.615
Hà Tây	85.431	55,3	423.732	92.590
Lào Cai	14.057	85,7	49.299	23.842
Phú Thọ	156.599	56,7	408.872	132.474
Lai Châu	24.208	75,0	117.663	43.066
Điện Biên	1.985	94,7	7.990	4.555
Nghệ An	70.118	64,6	171.283	53.332
Quảng Nam	57.724	63,2	273.941	74.109
Khánh Hòa	80.500	56,3	377.268	83.916
Đắc Lắc	21.370	60,9	201.915	48.237
Đắc Nông	137.173	67,9	193.470	64.671
Lâm Đồng	50.250	60,0	199.600	56.924
Long An	66.610	70,3	268.349	71.088
Nữ giới	38.883	62,3	282.753	57.572
Nam giới	82.999	64,9	291.142	78.346
Nghèo nhất	7.816	84,3	35.638	15.988
Giàu nhất	144.419	58,0	543.206	127.475
Kinh	87.289	59,8	335.491	85.588
DTTS	5.485	91,0	29.914	12.464



Hoạt động kinh doanh của hộ gia đình

	Đầu tư ban đầu	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận ròng
Tổng 2016 (n = 813)	75.223	289.635	217.878	74.615
Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ				
Mù chữ	17.576	236.761	198.479	41.508
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc tiểu học	31.916	138.512	99.419	41.097
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc THCS	62.394	294.750	216.558	80.122
Hoàn thành bậc học cao hơn bậc học THCS	111.210	338.325	259.356	83.161
Tình trạng vay nợ				
Không có khoản nợ	70.951	274.084	204.513	71.475
Có khoản nợ	83.517	320.059	244.026	80.759

Tỷ lệ thời gian sử dụng trong việc kinh doanh của hộ gia đình

	2016	2014	
Tổng	51,3	53,9	
Tỉnh			
Hà Tây	61,8	58,0	
Lào Cai	23,7	62,5	***
Phú Thọ	56,3	63,7	
Lai Châu	45,0	18,8	***
Điện Biên	6,1	18,3	***
Nghệ An	50,1	53,6	
Quảng Nam	59,9	57,5	
Khánh Hòa	66,7	62,7	
Đắc Lắc	54,9	59,5	
Đắc Nông	50,3	50,9	
Lâm Đồng	57,3	58,1	
Long An	54,9	50,1	

	2016	2014	
Nhóm tiêu dùng thực phẩm			
Ít nhất	33,5	47,5	**
Ít thứ hai	53,7	48,0	
Trung bình	52,4	53,5	
Nhiều thứ 2	55,5	53,0	
Nhiều nhất	52,9	58,1	*
Dân tộc			
Kinh	58,7	57,8	
DTTS	15,4	23,1	**

Kết luận

- Kinh doanh hộ gia đình là một phần quan trọng trong sinh kế ở nông thôn Việt Nam
- Chúng không chiếm tỷ trọng lớn trong thu nhập nhưng là kênh hấp thu tốt các nguồn đầu tư
- Có mối liên hệ mật thiết giữa sự thành công trong kinh doanh của hộ gia đình với sự thịnh vượng, trình độ học vấn và tình trạng dân tộc của hộ
- Dù vậy, hầu hết các hộ kinh doanh nhỏ chỉ có vài lao động thường hoạt động phi chính thức
- Điều này cho thấy rằng loại hình kinh doanh này thường khó thúc đẩy sự mở rộng nhu cầu lao động nông thôn nhưng rõ ràng đây chính là bước đệm quan trọng cho quá trình phát triển,

Chương 5: Lao động và di cư

Tác giả: Gaia Narciso

Giới thiệu

- Khoảng 6,6 triệu người di cư trong nội bộ Việt Nam giai đoạn từ 2004-2009 (Báo cáo của Liên hiệp quốc năm 2010)
- Chương này cung cấp những bằng chứng về đặc điểm của những người di cư và các hộ gia đình có người di cư
- Khoảng 18% hộ gia đình được hỏi có ít nhất một thành viên trong hộ di cư
- 21% người di cư thuộc diện di cư vĩnh viễn
- Khoảng 78% of migration episodes occur across provinces,

Di cư trong tỉnh và di cư ngoài tỉnh

Di cư trong tỉnh và di cư ngoài tỉnh

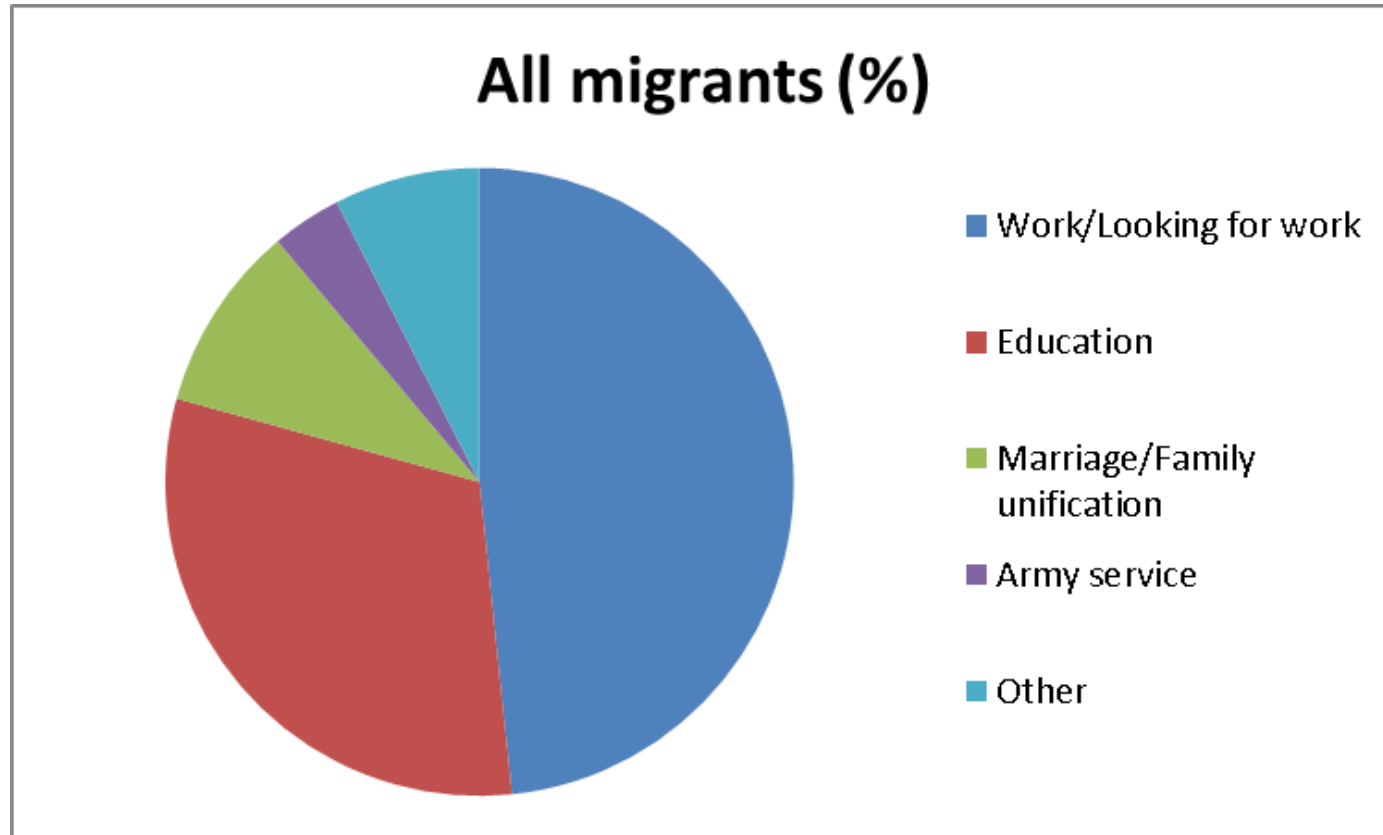
	Tất cả người di cư(%)	Lao động di cư(%)
Trong cùng tỉnh	15,58	8,07
Tỉnh khác	77,91	81,37
Nước ngoài	6,51	10,56
Nước ngoài (2014 VARHS)	6,67	11,18

Tỉnh đến và tỉnh đi

Tỉnh đến	%
Hà Nội	30,7
Hồ Chí Minh	21,6
Đắc Nông	10,1
Đắc Lắc	4,4
Quảng Nam	3,9

Tỉnh gốc	Tỷ lệ hộ có người di cư (%)
Hà Tây	19,4
Nghệ An	23,7
Quảng Nam	21,6
Đắc Lắc	21,4
Đắc Nông	24,8

Lý do di cư



Đặc điểm di cư

	Tất cả người di cư		Lao động di cư		t kiểm định sự khác biệt
	Mean	SD	Mean	SD	
Nam (%)	52,8	0,5	59,0	0,49	***
Đã kết hôn (%)	31,8	0,5	39,7	0,49	***
Độ tuổi di cư	23,3	9,9	25,9	8,74	***
Không bằng cấp (%)	57,7	0,5	41,9	0,49	***
Đã di cư bao nhiêu năm	1,9	1,8	2,0	2,16	
Vĩnh viễn (%)	21,1	0,4	14,5	0,3	***

Note: ***significant at 1%

Đặc điểm hộ gia đình

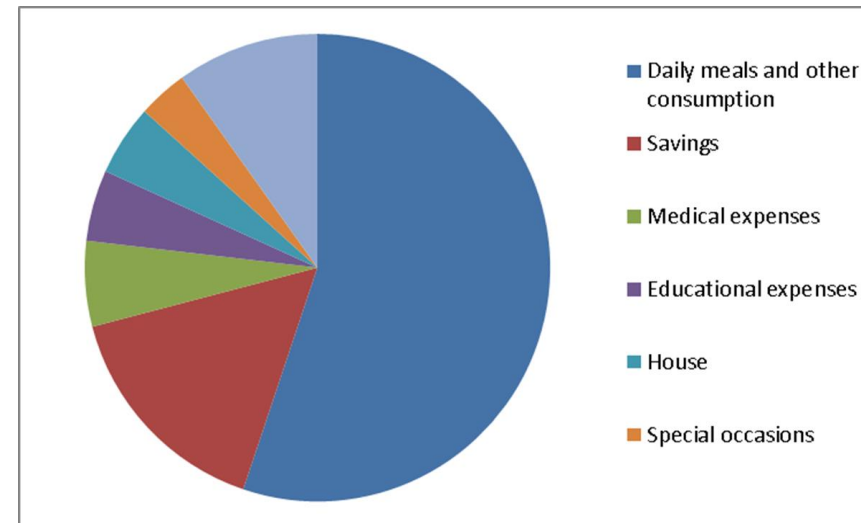
Đặc điểm hộ gia đình theo tình trạng di cư

	Hộ có người di cư	Hộ không có người di cư	t kiểm định sự khác biệt
	(1)	(2)	(1)-(2)
Tuổi của chủ hộ	53,3	54,3	
Tỷ lệ chủ hộ là nữ (%)	21,4	23,9	
Quy mô hộ	4,1	4,1	
Kinh (%)	85,3	77,8	***
Thu nhập ròng ('000 VND)	144.244	106.567	***
Tiết kiệm ('000 VND)	53.017	35.620	***
Số mảnh đất	2,7	2,5	***
Cú sốc (%)	31,7	29,0	

Note: *significant at 10%; ** significant at 5%; ***significant at 1%,

Tiền gửi về

	Tần suất gửi tiền về (%)	Tần suất gửi tiền về (%) -chỉ riêng các lao động di cư-
1 lần/tháng hoặc nhiều hơn	11,9	21,7
1 lần/quý	5,1	9,9
Hiếm khi	15,6	25,1
Không bao giờ	67,4	43,2



Kết luận

- Người di cư thường là nam giới, trẻ và từ những hộ gia đình nghèo hơn
- Học tập và làm việc là những động lực chính cho việc di cư
- Những hộ gia đình có người di cư thường có thu nhập cao hơn, mức tiết kiệm nhiều hơn là các hộ không có thành viên di cư
- Có một lượng lớn tiền gửi về cho gia đình từ người di cư
- Tiền gửi có thể được sử dụng như một cơ chế để thích ứng với những cú sốc về thu nhập

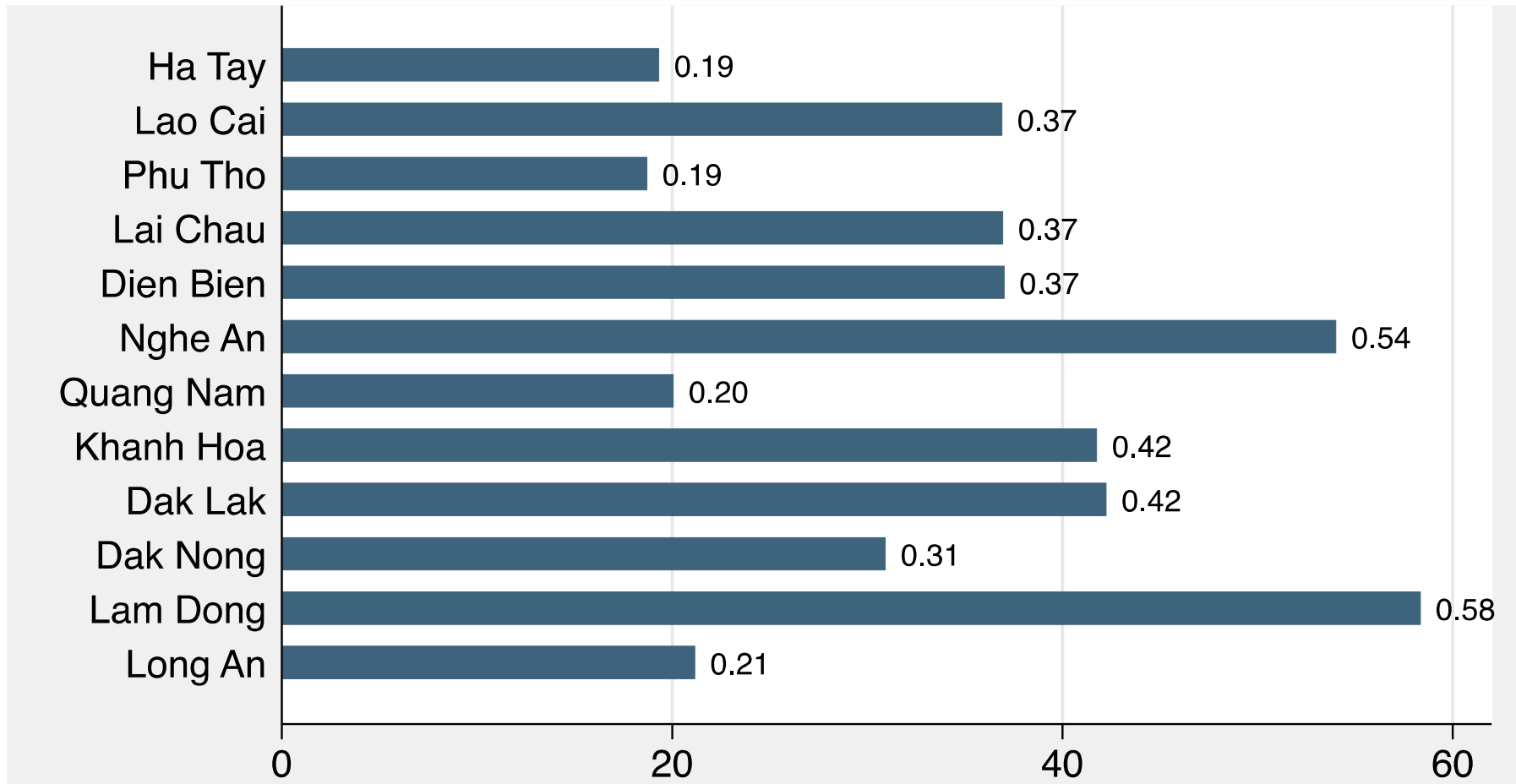
Chương 6: Tiếp cận tín dụng

Tác giả: Tara Bedi

Giới thiệu

- Tiếp cận tín dụng, cụ thể là tín dụng chính thức có thể là một công cụ quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo
- Nhưng thường thì các hộ nghèo nhất, dễ bị tổn thương nhất gặp rất nhiều trở ngại để tiếp cận với tín dụng
- Trong chương này chúng tôi xem xét:
 - Đặc điểm của hộ gia đình có tiếp cận với tín dụng
 - Các loại tín dụng hộ tiếp cận
 - Họ sử dụng những khoản tín dụng này như thế nào

Tiếp cận tín dụng theo tỉnh, VARHS 2016

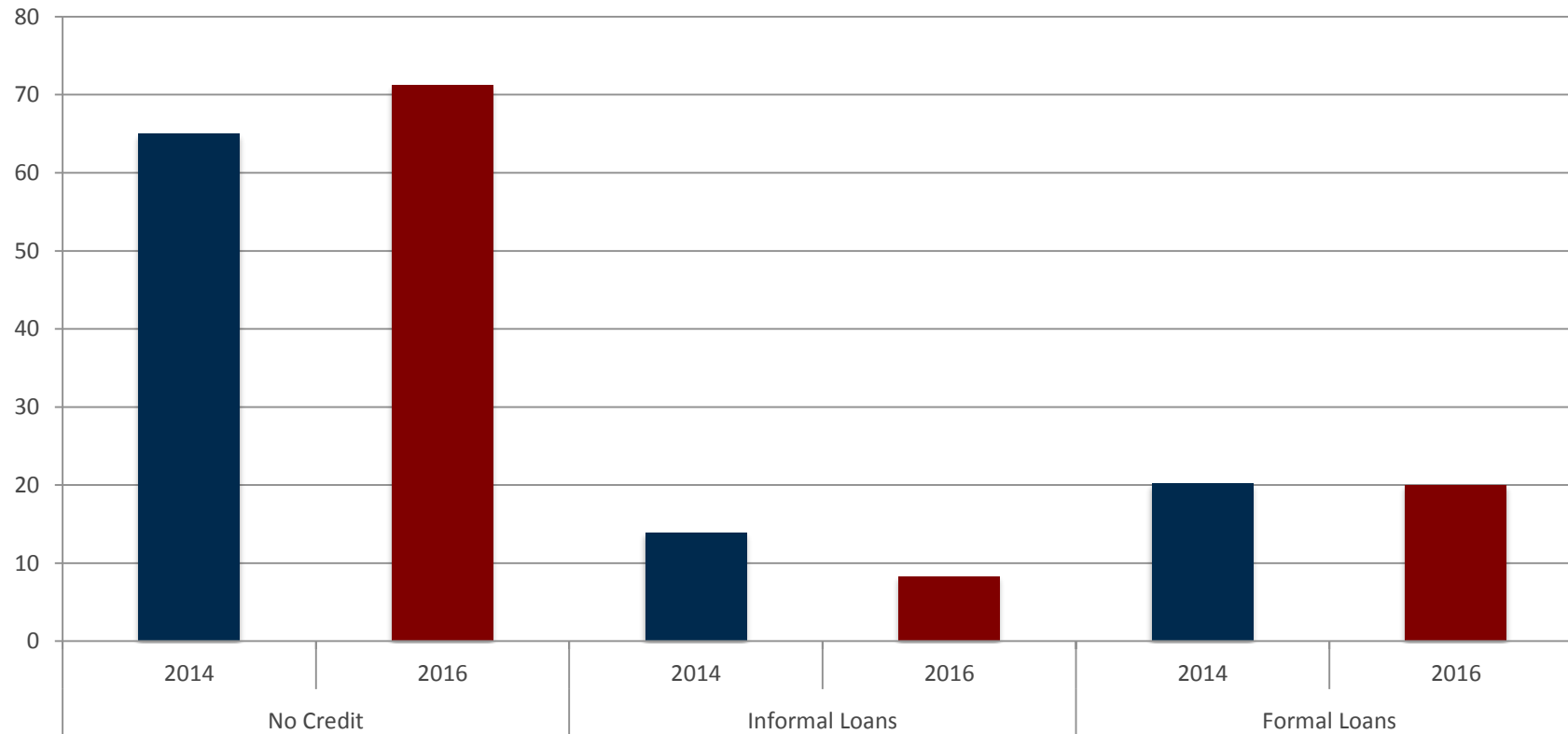


Việc sử dụng các khoản vay

- Có hơn 28% hộ có ít nhất 1 khoản vay
- Mặc khác có tới 71% không có khoản vay nào
- Trong số 768 hộ gia đình có vay nợ, có 145 hộ có khoản vay thứ 2 và chỉ có 34 người có khoản vay thứ 3
- Giá trị trung bình của các khoản vay chính là 78.946 VNĐ lớn hơn bất kỳ khoản vay phụ nào

Khả năng tiếp cận vốn vay và hình thức vay

2014 - 2016



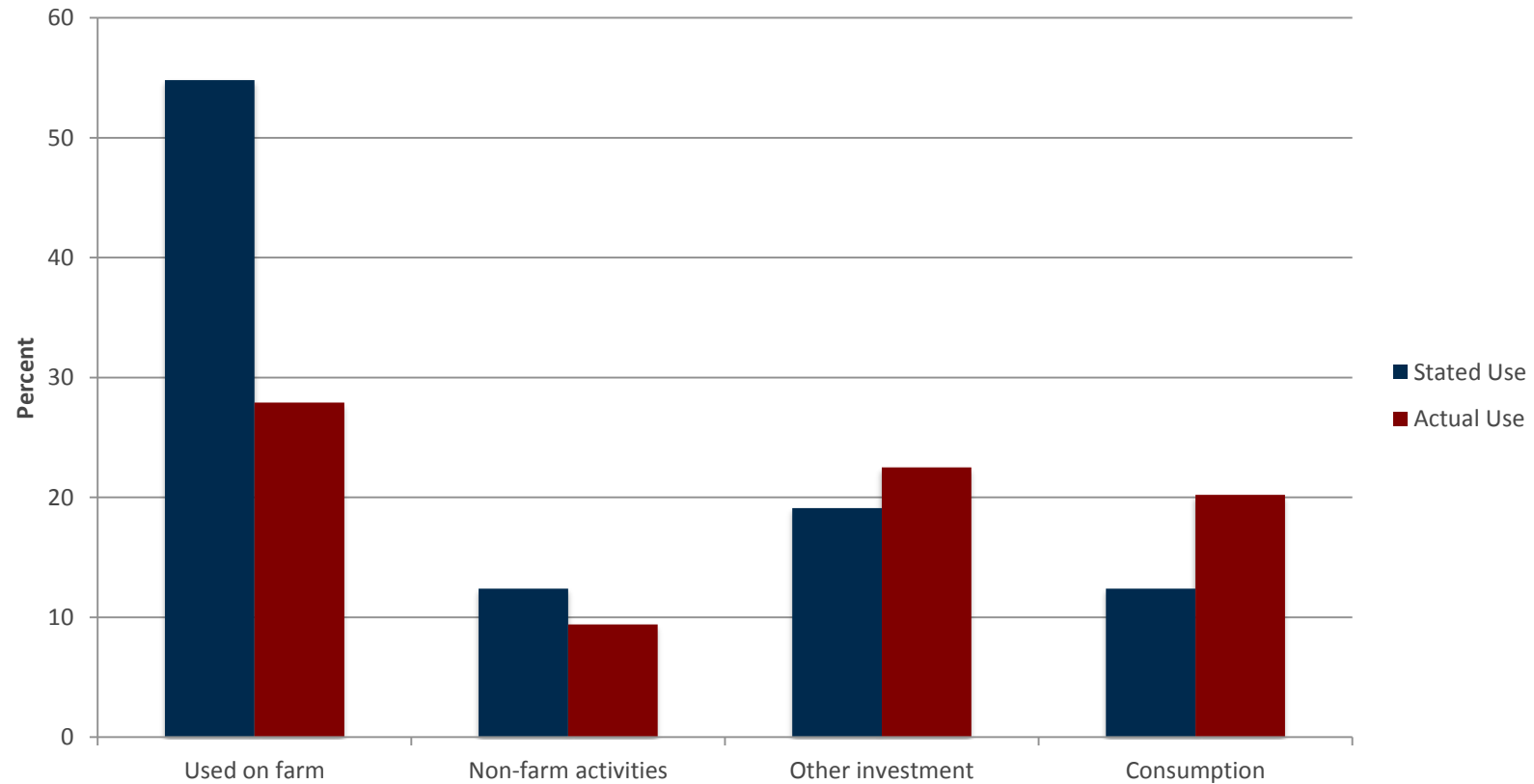
Nguồn vay

Nguồn vay từ %	Khoản vay chính	Khoản vay thứ hai	Khoản vay thứ ba
VBARD	26,4	13,8	2,9
VBSP	36,3	14,5	17,7
Phi chính thức	19,7	53,1	70,6
- bạn bè/gia đình	14,1	26,2	35,3
- họ/hụi	0,4	2,1	2,9
- Người cho vay tiền	2,6	11,7	5,9
Các nguồn khác	17,6	18,6	8,8



Mục đích sử dụng các khoản vay

VARHS 2016

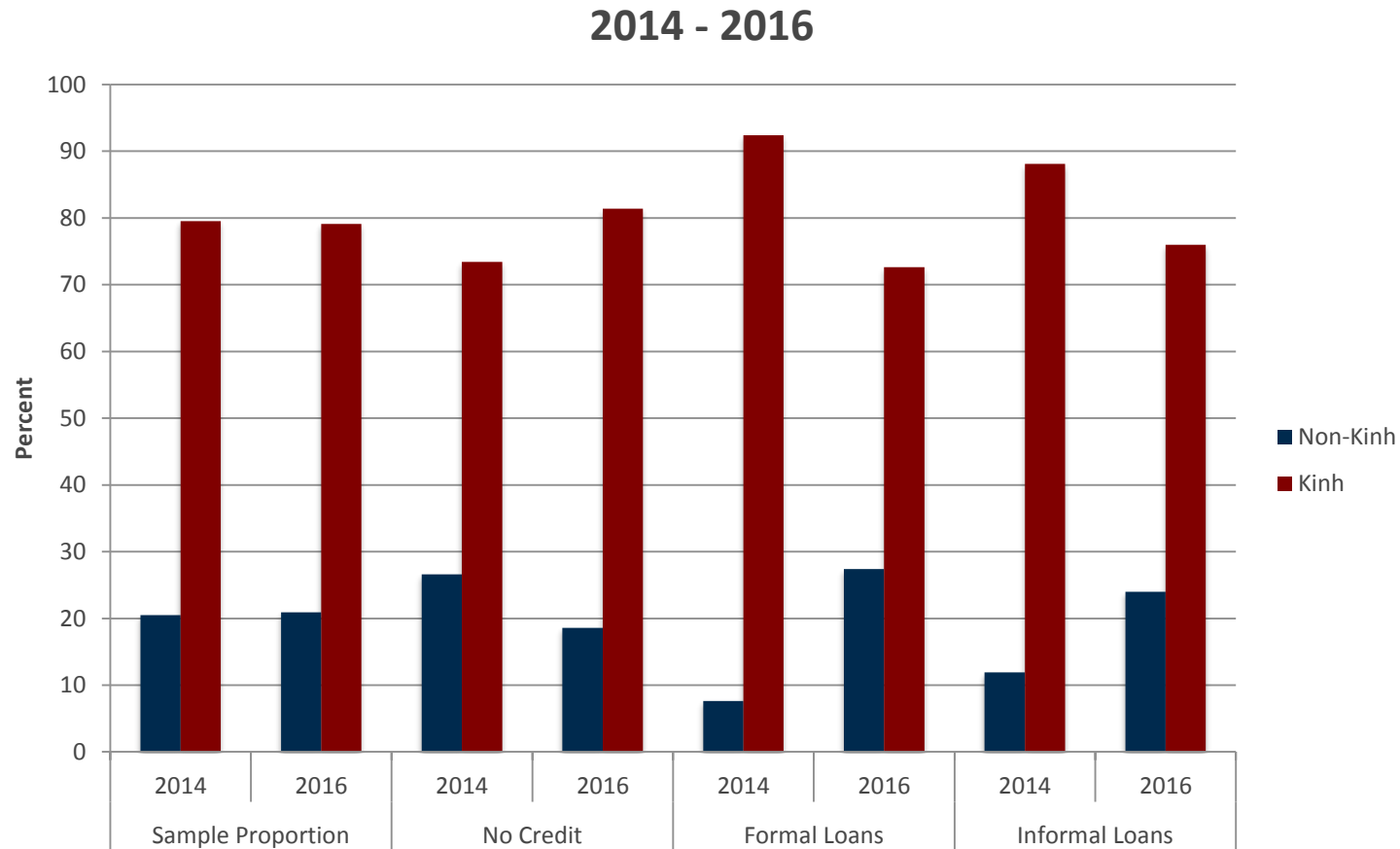


UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER



UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER

Tiếp cận tín dụng phân theo yếu tố dân tộc



UNITED NA
UNIVERSIT'
UNU-W



UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER

Kết luận

- Tiếp cận tín dụng giảm giữa năm 2014 và 2016, chủ yếu là do sự giảm sút của hình thức tín dụng phi chính thức
- Quy mô trung bình của các khoản vay tăng lên
- Vẫn có sự chênh lệch lớn về tiếp cận tín dụng giữa các khu vực
- Tỷ lệ các hộ có chủ hộ mù chữ có các khoản vay đã tăng lên
- Có sự gia tăng trong việc tiếp cận tín dụng của nhóm hộ nghèo nhất, trong khi đó nhóm giàu thứ hai thì lại giảm
- Tỷ lệ các hộ DTTS có vay nợ tăng lên, bao gồm tín dụng chính thức

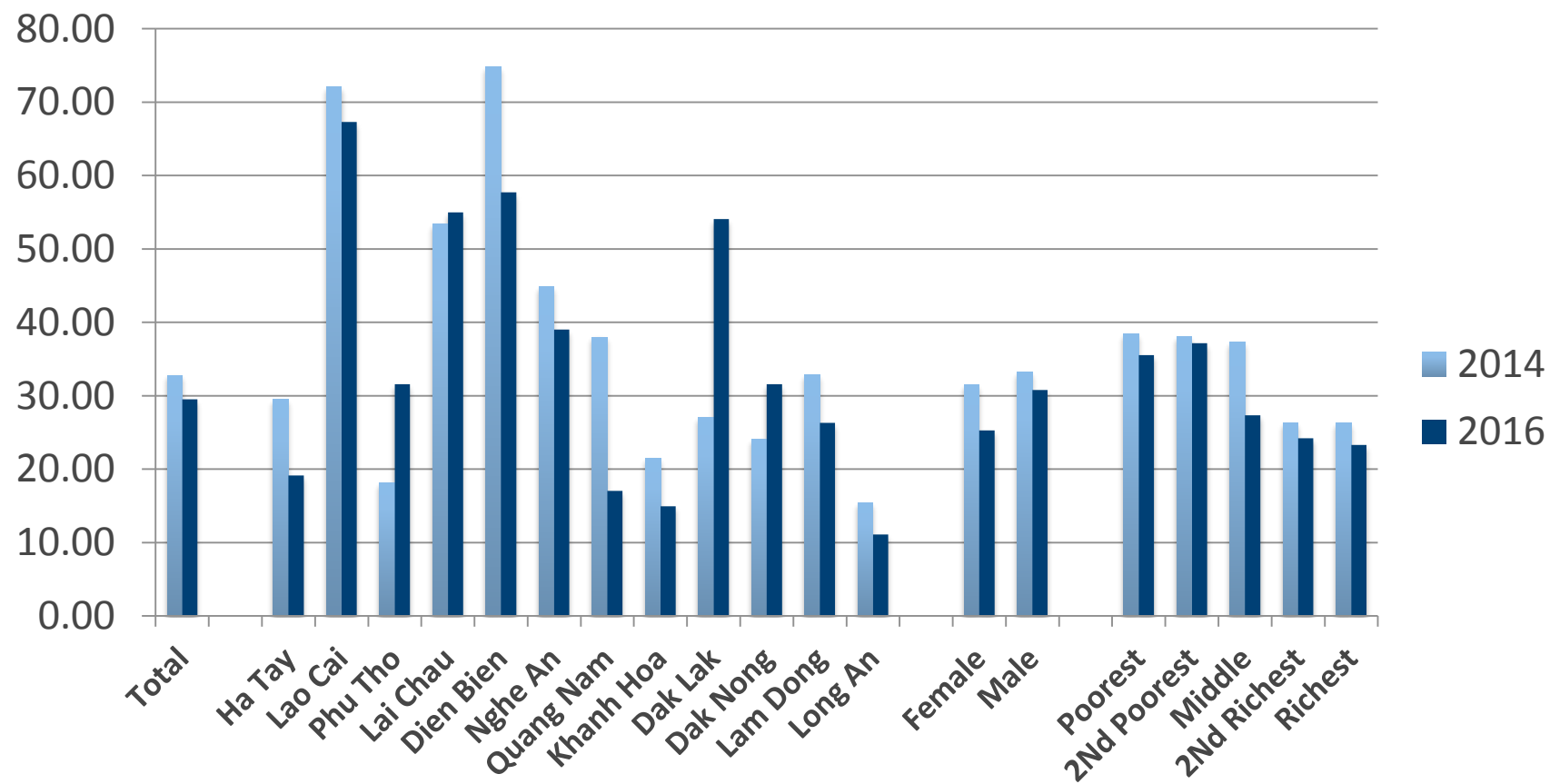
Chương 7: Rủi ro và cơ chế ứng phó với rủi ro

Tác giả: Anuj Pratap Singh

Giới thiệu

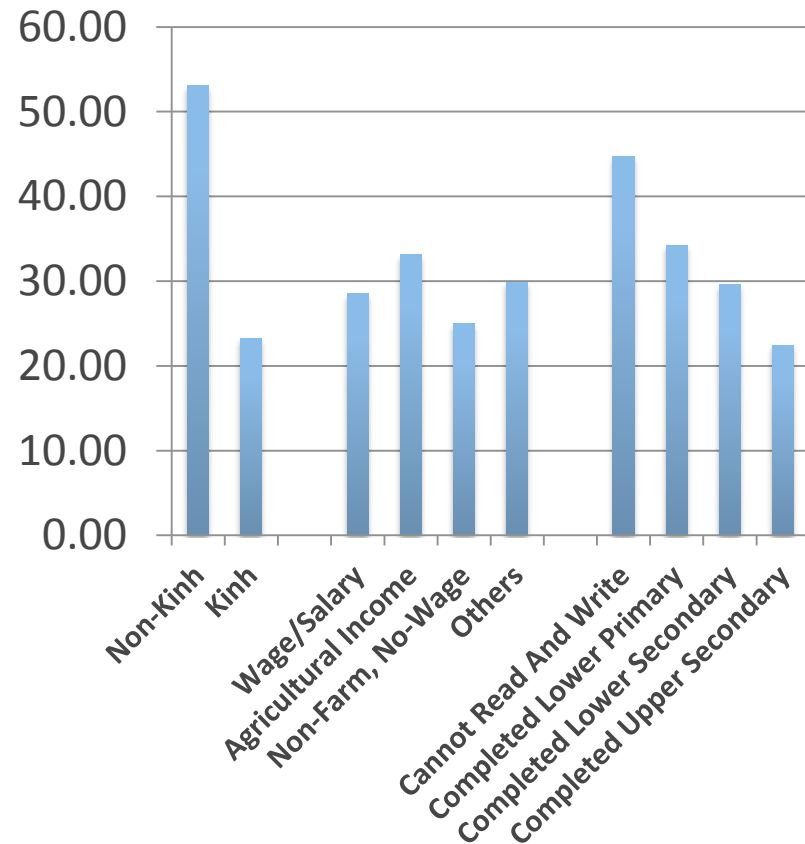
- Đối mặt với rủi ro vẫn là một vấn đề lớn ở Việt Nam
- Các cú sốc về thu nhập và tiêu dùng thường xảy ra ở các hộ thiếu số, chủ yếu dựa vào hoạt động nông nghiệp, chủ hộ có trình độ học vấn thấp
- Chương này tập trung chủ yếu vào sự khác biệt về tỷ lệ các cú sốc về thu nhập giữa các hộ gia đình
- Cơ chế ứng phó với rủi ro được áp dụng để đối phó với các cú sốc đó
- Tiếp cận bảo hiểm
- Tình trạng và phương thức tiết kiệm của hộ gia đình
- Mục đích của việc tiết kiệm

Tỷ lệ các cú sốc

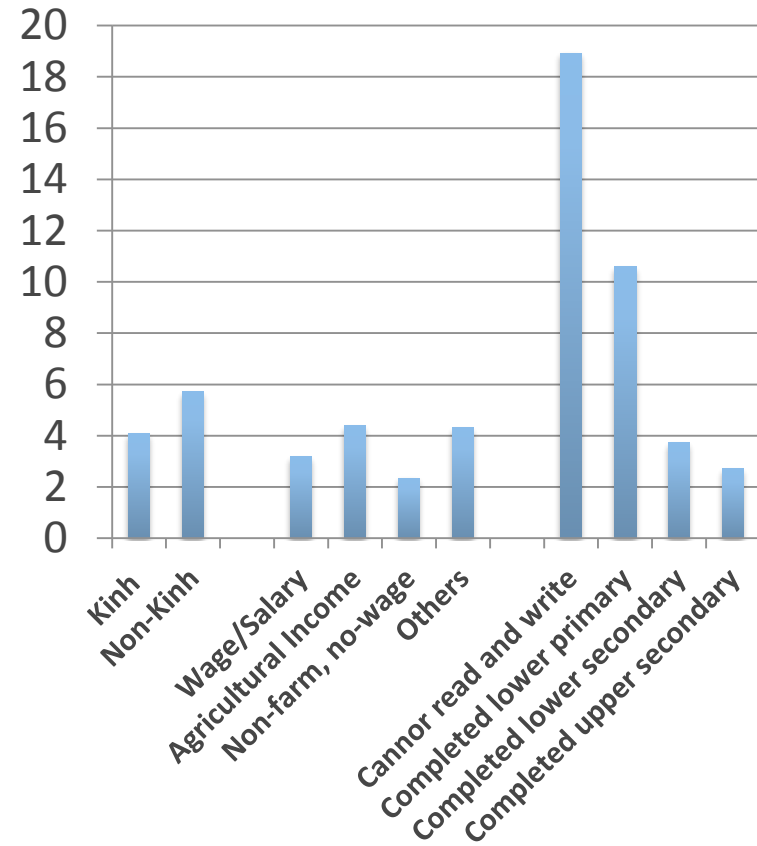


N=2,664

Đặc điểm của các hộ có gặp phải các cú sốc



Tỷ lệ thiệt hại về thu nhập ròng (2016)



N=2,669

Tỷ lệ các hộ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc chính

	Thiên tai	Dịch bệnh	Thay đổi về giá cả nông sản	Bệnh tật hoặc chết
Tổng	38,2	39,9	6,3	33,0
Nữ	37,2	38,2	8,7	30,6
Nam	38,5	40,5	5,5	33,8
Nhóm nghèo nhất	38,7	34,7	9,2	33,5
Nhóm nghèo thứ hai	40,5	39,9	6,5	32,0
Nhóm trung bình	38,2	44,7	9,9	29,6
Nhóm giàu thứ hai	36,0	39,0	3,0	34,8
Nhóm giàu nhất	37,7	42,2	2,6	35,1
Mù chữ	31,9	40,3	11,1	34,7
Hoàn thành bậc tiểu học	43,1	38,6	5,9	30,7
Hoàn thành bậc học thấp hơn cấp 2	38,0	37,7	6,6	35,7
Hoàn thành bậc học cao hơn cấp 2	37,0	42,0	5,0	31,0
Biết đọc, biết viết	38,1	66,7	0,0	19,0
DTTS	39,5	36,7	7,6	30,9
Kinh	37,7	41,1	5,8	33,8

Các biện pháp ứng phó với rủi ro

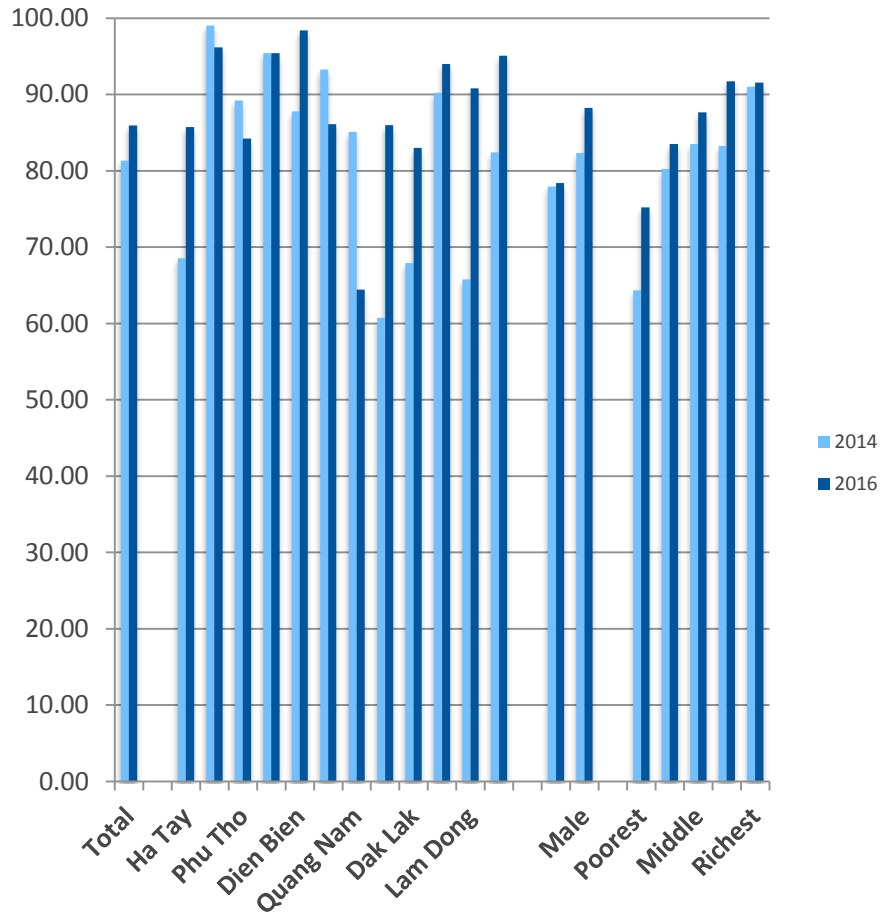
	Tự thân	Không làm gì cả	Giảm tiêu dùng	Bán tài sản	Hỗ trợ của người thân	Bảo hiểm	Vay mượn ngân hàng	Vay các nguồn khác	Sử dụng các khoản tiết kiệm
Tổng	89,7	49,2	37,8	6,9	17,0	4,1	4,3	5,1	13,2
Nữ	91,3	49,2	37,7	6,0	18,0	2,2	4,4	3,3	12,6
Nam	89,2	49,3	37,8	7,2	16,6	4,7	4,2	5,7	13,4
Nghèo nhất	90,2	48,5	40,5	7,5	19,6	4,0	4,0	3,5	9,8
Nghèo thứ hai	87,6	49,0	36,6	5,9	15,7	3,9	3,3	5,9	14,4
Trung bình	92,1	49,3	39,5	6,6	14,5	3,3	2,0	4,6	17,1
Giàu thứ hai	89,6	49,4	37,8	8,5	17,1	4,9	6,1	6,7	13,4
Giàu nhất	89,0	50,0	34,4	5,8	17,5	4,5	5,8	5,2	11,7
Mù chữ	91,7	51,4	40,3	2,8	18,1	2,8	2,8	1,4	13,9
Thấp hơn bậc học tiểu học	92,8	51,0	36,6	7,8	15,7	3,3	3,3	3,9	10,5
Thấp hơn bậc học THCS	88,3	49,1	38,3	5,7	18,9	3,7	4,6	6,6	13,1
Cao hơn bậc học THCS	89,0	47,0	37,0	8,5	15,0	6,0	5,5	5,0	15,0
DTTS	90,5	49,0	38,6	7,1	16,2	4,8	2,9	3,8	15,2
Kinh	89,4	49,3	37,5	6,8	17,2	3,9	4,8	5,6	12,5

Tham gia bảo hiểm

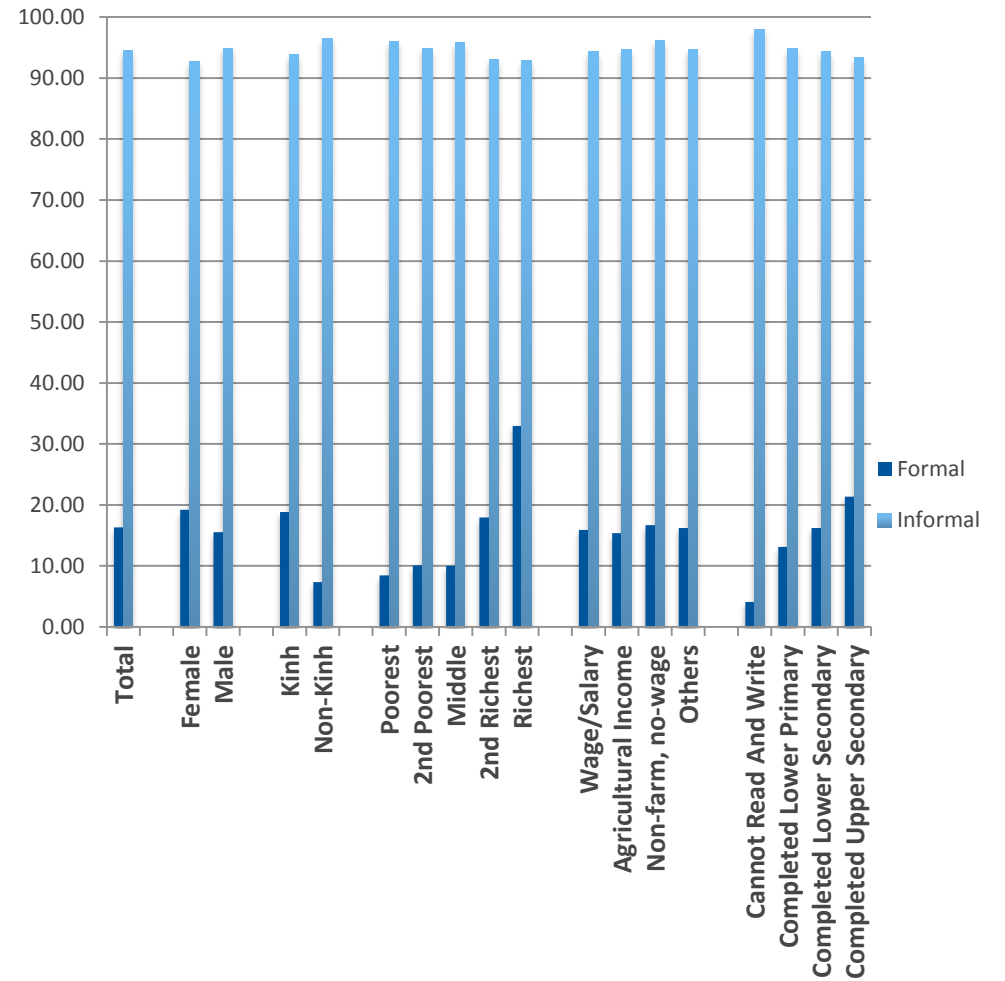
	Bảo hiểm thân thể	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm bắt buộc	Bảo hiểm y tế cá nhân	Bảo hiểm thất nghiệp,	Bảo hiểm sức khỏe miễn phí	Bảo hiểm sức khỏe miễn phí cho trẻ nhỏ	Bảo hiểm giáo dục	Bảo hiểm phương tiện đi lại
Tổng	2,7	2,3	24,7	54,5	16,9	16,9	33,5	18,7	24,9
Nữ	2,2	1,9	25,6	54,1	17,8	18,9	34,9	17,8	24,7
Nam	2,8	2,4	24,4	54,6	16,6	16,3	33,1	18,9	25,0
Nghèo nhất	3,0	2,0	24,5	54,0	16,1	17,3	36,3	19,7	22,3
Nghèo thứ hai	2,9	2,7	26,7	49,6	18,3	19,4	33,7	16,5	26,0
Trung bình	3,0	2,0	26,7	58,9	17,9	14,5	33,8	17,3	26,5
Giàu thứ hai	2,7	2,1	23,7	55,1	16,8	16,8	30,2	19,3	24,9
Giàu nhất	1,7	2,8	21,7	54,8	15,3	16,8	33,5	20,6	25,0
Mù chữ	3,5	1,7	29,8	52,6	19,9	15,8	30,4	23,4	26,3
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc tiểu học	4,3	3,0	24,6	55,0	16,6	18,3	32,9	17,6	20,3
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc THCS	2,1	2,1	23,1	53,5	15,3	17,2	33,1	17,5	25,0
Hoàn thành bậc học cao hơn bậc học THCS	2,3	2,5	25,2	55,9	18,4	15,8	34,3	20,6	26,9
DTTS	4,8	2,4	27,7	50,9	18,4	16,2	34,5	21,6	25,5
Kinh	2,1	2,3	23,8	55,4	16,5	17,1	33,3	17,9	24,8

N=2,417

Những hộ gia đình có tiết kiệm



Tiết kiệm chính thức và phi chính thức



N=2,300

Mục đích của việc tiết kiệm

	Thiên tai/mất mùa	Tuổi già	Sức khỏe	Khoản chi lớn	Giáo dục	Vật tư nông nghiệp	Đầu tư sinh lời
Tổng	10,4	40,0	49,6	67,2	26,7	14,1	22,9
Nữ	16,5	16,6	46,5	43,8	19,7	19,5	2,0
Nam	9,7	29,7	53,5	43,2	18,4	12,1	5,4
Nghèo nhất	17,1	17,9	45,2	48,8	21,5	20,4	5,4
Nghèo thứ hai	30,1	19,0	53,1	28,2	13,3	16,1	1,7
Trung bình	16,0	25,4	49,3	36,7	19,6	18,9	1,8
Giàu thứ hai	15,0	20,7	44,2	49,5	19,4	19,2	6,3
Giàu nhất	10,8	16,2	46,1	56,8	24,3	18,1	7,7
Mù chữ	7,7	21,0	43,1	63,4	26,5	20,4	8,9
Mù chữ	32,2	13,7	47,3	28,1	14,4	27,4	2,0
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc tiểu học	19,9	22,9	46,7	32,8	18,0	21,0	6,0
Hoàn thành bậc học thấp hơn bậc THCS	14,4	19,9	45,3	52,4	19,5	19,2	4,2
Hoàn thành bậc học cao hơn bậc học THCS	10,6	21,8	49,0	53,5	26,8	14,6	7,7
DTTS	34,9	9,7	43,1	33,1	19,0	30,6	1,2
Kinh	10,1	23,4	48,1	51,7	21,4	15,3	6,6

N=2,300

Kết luận

- Nhìn chung tỷ lệ các cú sốc năm 2016 đã giảm so với năm 2014
- Các hộ chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp, có trình độ học vấn thấp, các hộ thiếu số thường dễ bị tổn thương nhất
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm rất cao, mặc dù mức chi trả bảo hiểm không phải là một kênh quan trọng trong việc ứng phó với rủi ro; có nhiều cú sốc không có bảo hiểm
- Tiền tiết kiệm đóng vai trò như một tấm đệm trong việc ứng phó với rủi ro
- Chủ yếu là các hình thức tiết kiệm phi chính thức
- Các lý do về sức khỏe và đời sống là các nguyên nhân chính của việc đầu tư thông qua tiết kiệm

Chapter 8: Các mối quan hệ chính trị và vốn xã hội

Các tác giả: Thomas Markussen & Helge Zille

Giới thiệu

- Sự tồn tại của vốn xã hội trong mối quan hệ của người dân
- Chuẩn mực, niềm tin, sự liên kết
- Có thể có lợi: trong việc chuyển đổi sang các dạng vốn khác
- Có thể bất lợi: sự bất bình đẳng sản xuất và tái sản xuất
- Trong chương này: Các tổ chức chính thức, phi chính thức, mạng lưới phi chính thức, thông tin và niềm tin

Hội viên

Hộ gia đình có ít nhất một người là thành viên của ...

	Bất kỳ tổ chức nào	Đảng	Đoàn	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Hội tôn giáo	Hội người cao tuổi	khác
Tổng 2016	87,3	11,6	9,4	55,1	40,6	14,6	2,3	24,0	1,8
Tổng 2014	89,3	11,6	12,0	59,9	40,9	15,9	2,4	26,2	1,5
Nữ	87,1	11,2	7,3	48,2	22,6	4,6	3,2	41,6	1,6
Nam	87,3	11,7	10,0	57,2	46,1	17,6	2,1	18,6	1,8
Nghèo nhất	85,4	3,7	6,0	40,3	36,9	11,6	1,3	31,8	0,2
Nghèo thứ hai	85,4	8,2	6,2	48,3	39,5	14,0	2,8	27,7	1,7
Trung bình	87,3	11,0	7,9	57,7	43,1	14,8	2,1	22,1	2,2
Giàu thứ hai	88,0	14,2	9,7	64,3	42,1	16,1	3,2	18,7	3,0
Giàu nhất	90,2	20,7	17,3	65,0	41,5	16,4	2,3	19,5	1,7

Hội viên

Hộ gia đình có ít nhất một người là thành viên của ...

	Bất kỳ tổ chức nào	Đảng	Đoàn	Hội phụ nữ	Hội nông dân	Hội cựu chiến binh	Hội tôn giáo	Hội người cao tuổi	khác
Tổng 2016	87,3	11,6	9,4	55,1	40,6	14,6	2,3	24,0	1,8
Tổng 2014	89,3	11,6	12,0	59,9	40,9	15,9	2,4	26,2	1,5
Nữ	87,1	11,2	7,3	48,2	22,6	4,6	3,2	41,6	1,6
Nam	87,3	11,7	10,0	57,2	46,1	17,6	2,1	18,6	1,8
Nghèo nhất	85,4	3,7	6,0	40,3	36,9	11,6	1,3	31,8	0,2
Nghèo thứ hai	85,4	8,2	6,2	48,3	39,5	14,0	2,8	27,7	1,7
Trung bình	87,3	11,0	7,9	57,7	43,1	14,8	2,1	22,1	2,2
Giàu thứ hai	88,0	14,2	9,7	64,3	42,1	16,1	3,2	18,7	3,0
Giàu nhất	90,2	20,7	17,3	65,0	41,5	16,4	2,3	19,5	1,7

Các lợi ích nhóm

Những lợi ích chủ yếu khi tham gia các nhóm? (%)

	Lợi ích cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Các mối quan hệ và tình trạng xã hội	Giải trí	Lợi ích về sức khỏe	Nâng cao hiểu biết	Không mang lại lợi ích gì
Tổng 2016	35,2	10,7	11,4	17,1	8,0	15,0	0,9
Đảng	31,2	9,5	23,2	13,1	7,5	13,2	0,1
Đoàn	34,7	13,5	10,1	17,1	8,8	14,0	0,6
Hội phụ nữ	35,1	11,3	11,1	16,0	8,1	15,3	1,3
Hội nông dân	34,8	12,6	8,5	15,7	7,1	19,1	0,9
Hội cựu chiến binh	34,3	9,1	13,5	20,0	8,0	13,6	0,2
Nhóm tôn giáo	49,8	4,3	5,7	14,7	5,7	16,1	0,5
Hội chữ thập đỏ	23,7	8,7	11,2	26,2	7,5	18,8	0,0
Hội người cao tuổi	38,2	7,3	9,9	21,5	9,6	10,6	1,7

Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Những người có thể giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp(%)

	Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người để liên hệ trong trường hợp khẩn cấp	Tỷ lệ những người giúp là họ hàng	Tỷ lệ những người giúp là bạn bè	Tỷ lệ những người giúp là hàng xóm
Tổng 2016	94,6	72,8	21,8	18,0
Nữ	94,6	74,0	16,9	20,3
Nam	94,7	72,4	23,3	17,3
Nghèo nhất	94,6	73,2	17,4	17,6
Nghèo thứ hai	95,1	66,9	24,7	21,5
Trung bình	95,5	72,1	21,9	17,4
Giàu thứ hai	94,6	75,1	23,0	14,2
Giàu nhất	93,4	76,7	21,8	19,4
Bất kỳ nhóm nào	95,2	72,9	21,4	18,9
Không nhóm nào	90,9	72,1	24,1	12,1
Tổng 2014	93,8	75,7	16,5	15,5

Sự kiện xã hội

Sinh nhật và cưới hỏi

	Tỷ lệ % các hộ tham gia ít nhất 1 đám cưới/năm	Số lần tham gia đám cưới trung bình	Tỷ lệ % các hộ tổ chức tiệc sinh nhật
Tổng 2016	98,0	15	4,8
Nữ	96,7	12	3,8
Nam	98,4	15	5,0
Nghèo nhất	94,9	10	1,5
Nghèo thứ hai	97,8	14	1,9
Trung bình	99,1	15	3,6
Giàu thứ hai	99,3	18	6,2
Giàu nhất	99,1	18	10,7
Tổng 2014	98,2	12	4,5

Mối quan hệ chính trị

Tỷ lệ các hộ gia đình là có một thành viên tham gia trong hệ thống công quyền

	Thành viên hộ, họ hàng và bạn bè (%)	Thành viên hộ (%)	Họ hàng (%)	Bạn bè (%)
Tổng 2016	33,7	5,9	15,5	23,2
Hà Tây	25,8	3,6	13,8	13,8
Lào Cai	16,3	3,8	12,5	0,0
Phú Thọ	31,8	7,1	18,2	17,6
Lai Châu	29,5	6,8	4,5	22,0
Điện Biên	44,7	10,6	13,8	41,5
Nghệ An	58,9	8,0	40,2	41,1
Quảng Nam	20,7	4,3	9,1	13,7
Khánh Hòa	31,8	5,6	0,0	31,8
Đắc Lắc	43,4	3,8	4,4	38,4
Đắc Nông	51,1	11,3	26,3	39,1
Lâm Đồng	43,4	6,6	5,3	40,8
Long An	35,5	5,9	19,1	23,8
Nữ	30,6	4,5	15,5	19,5
Nam	34,7	6,3	15,5	24,3
Nghèo nhất	22,7	2,2	9,0	15,4
Nghèo thứ hai	29,0	3,6	14,0	19,1
Trung bình	35,2	5,2	16,3	26,0
Giàu thứ hai	41,3	8,4	18,5	28,6
Giàu nhất	40,4	10,0	19,5	26,9
Tổng 2014	40,1	6,0	20,7	30,3



Các mối quan hệ về mặt chính trị (tiếp)

Vị trí của các mối quan hệ chính trị

Địa vị chính trị đang nắm giữ của một thành viên, một người họ hàng hoặc bạn bè của hộ (%)

	Lãnh đạo huyện	Cán bộ huyện	Lãnh đạo xã	Cán bộ xã	Lãnh đạo các tổ chức đoàn thể	khác
Tổng 2016	3,1	7,7	9,8	20,7	11,9	2,0
Nữ	2,9	7,3	8,0	17,5	11,3	2,4
Nam	3,1	7,8	10,3	21,7	12,0	1,9
Nghèo nhất	1,1	2,1	6,2	14,8	9,0	0,9
Nghèo thứ hai	1,5	5,1	7,5	17,8	10,1	1,5
Trung bình	3,2	7,7	10,9	22,3	12,7	3,2
Giàu thứ hai	3,0	9,0	10,8	26,5	16,3	2,6
Giàu nhất	6,6	14,7	13,5	22,2	11,3	1,9



Thông tin

Nguồn thông tin (%)

	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Nguồn tín dụng và bảo hiểm	Sự thay đổi về các chính sách của nhà nước	Thông tin thị trường như là giá cả, công việc, hàng hóa và mùa vụ
Nguồn thông tin:				
Bạn bè, họ hàng, hàng xóm	66,0	63,7	54,4	70,0
Bảng thông tin công cộng	18,4	22,6	18,6	12,0
Loa phát thanh	37,0	30,2	32,5	20,4
Chợ địa phương	8,4	8,9	9,8	47,2
Báo	4,1	5,4	9,5	5,1
Đài	3,7	5,8	11,5	8,8
Ti vi	42,5	49,6	74,1	59,2
Các cơ quan khuyến nông	27,7	9,5	6,0	6,8
Truyền thông đại chúng và các tổ chức khác	22,6	35,1	26,7	11,5
Doanh nghiệp hoặc đồng nghiệp	0,3	1,2	0,3	1,2
Điện thoại	0,4	0,9	0,2	0,8
Internet	1,4	3,6	3,1	3,5
khác	1,1	2,2	1,3	2,2

Thông tin và niềm tin

Các nguồn thông tin chủ yếu hoặc đáng tin cậy (%)

	Họ hàng, bạn bè, hàng xóm	Bảng thông tin công cộng	Loa phát thanh công cộng	Chợ địa phương	Báo	Đài	Ti vi	Cơ quan khuyến nông	Truyền thông đại chúng và nhóm khác	Doanh nghiệp hoặc đồng nghiệp	Mạng internet
Tổng 2016	95,2	97,8	97,0	46,2	67,6	85,3	87,7	93,0	67,8	63,3	28,5
Nữ	95,4	98,0	97,6	46,1	70,2	85,5	86,7	92,2	67,7	59,2	26,6
Nam	95,1	97,7	96,9	46,3	66,8	85,3	88,0	93,3	67,9	64,6	29,0
Nghèo nhất	93,4	98,4	97,1	46,8	68,9	85,8	87,5	90,4	63,8	59,3	19,0
Nghèo thứ hai	97,4	97,2	96,4	43,5	70,6	85,5	87,0	91,2	68,7	65,9	31,5
Trung bình	95,3	98,3	97,4	44,3	64,3	83,8	85,2	93,3	69,0	64,9	23,9
Giàu thứ hai	95,1	97,9	97,9	46,1	62,4	84,3	88,1	93,9	67,0	62,3	23,9
Giàu nhất	94,5	97,1	96,4	50,5	72,5	87,3	90,8	96,1	69,8	63,7	37,8
Tổng 2014	92,8	96,4	95,8	50,3	70,8	85,6	91,3	91,6	67,7	55,8	39,8

Kết luận

- Nhìn chung, sự sẵn có của vốn xã hội cao
- Hầu hết các hộ gia đình...
 - Tham dự một đám cưới
 - Có một địa chỉ liên lạc trong trường hợp khẩn cấp
 - Là thành viên của một nhóm/tổ chức chính thức
- Khoảng 1/3 hộ gia đình có mối quan hệ chính trị
- Các hộ nghèo thường có sự bất lợi về vốn xã hội
 - Thiếu nguồn lực về kinh tế là rào cản đối với việc xây dựng vốn xã hội
 - Thiếu vốn xã hội chính là một rào cản lớn đối với việc thoát nghèo của hộ

Kết luận

Finn Tarp

Kết luận

- Tăng trưởng kinh tế bền vững trong thập kỷ qua góp phần cải thiện đáng kể phúc lợi cho người dân Việt Nam
- VARHS đã khẳng định xu thế này dựa trên sự tăng trưởng của thu nhập trung bình trên 12 tỉnh thuộc VARHS của năm 2016 so với năm 2014
- Nhiều hộ nghèo nhận được sự hỗ trợ và dịch vụ của chính phủ để giúp họ thoát khỏi tình trạng nghèo đói
- VARHS 2016 cũng cho thấy rằng thành quả kinh tế của Việt Nam không được phân phối đồng đều giữa các hộ gia đình nông thôn
- Sự chênh lệch lớn về phúc lợi và việc tiếp cận các nguồn lực giữa các nhóm dân tộc vẫn tiếp tục tồn tại ở năm 2016

Kết luận

- Sự khác biệt vùng miền
 - Các hộ gia đình ở vùng núi phía Bắc (Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu) vẫn tiếp tục tụt hậu ở một số chỉ tiêu về phúc lợi
 - Nông dân ở các tỉnh phía Bắc ít theo hướng thương mại hơn các tỉnh phía Nam
- Sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc
 - Vẫn tồn tại sự chênh lệch về phúc lợi giữa các nhóm dân tộc
 - Các hộ thiểu số có thu nhập thấp hơn, hoạt động kinh doanh kém phát triển hơn, thường xuyên phải đối mặt với các cú sốc và rất khó khăn trong việc ứng phó với các cú sốc đó, mức tiết kiệm cũng thấp hơn
- Khoảng cách về các kết quả phúc lợi giữa người nghèo nhất và người giàu nhất vẫn còn rất lớn
- Để đảm bảo những thành tựu về kinh tế được chia sẻ đồng đều thì các nhà hoạch định chính sách cần đặt trọng tâm chính vào việc thu hẹp các khoảng cách chênh lệch trong những năm tới